VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH
về quản lý dự án đầu tư xây dựng

Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 8 năm 2015 được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng (sau đây viết tắt là Nghị định số 42/2017/NĐ-CP);

2. Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng (sau đây viết tắt là Nghị định số 100/2018/NĐ-CP).

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng,

Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý dự án đầu tư xây dựng.[1,2]

---

[1] Nghị định số 42/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số nội dung thi hành Luật Xây dựng năm 2014 về quản lý dự án đầu tư xây dựng, gồm: Lập, thẩm định, phê duyệt dự án; thực hiện dự án; kết thúc xây dựng đưa công trình của dự án vào khai thác sử dụng; hình thức và nội dung quản lý dự án đầu tư xây dựng.

Đối với dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài được thực hiện theo quy định của Nghị định này và pháp luật về quản lý sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động đầu tư xây dựng trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Công trình, hạng mục công trình chính thuộc dự án đầu tư xây dựng là công trình, hạng mục công trình có quy mô, công năng quyết định đến mục tiêu đầu tư của dự án.

2. Công trình có ảnh hưởng lớn đến an toàn cộng đồng được quy định tại Nghị định về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

3. Công trình có ảnh hưởng lớn đến môi trường là công trình thuộc dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có yêu cầu lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Chính phủ ban hành Nghị định về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng."

[2] Nghị định số 100/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư ngày 22 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng."

4. Công trình xây dựng có ảnh hưởng lớn đến cảnh quan là công trình có yêu cầu phải tổ chức thi tuyển, tuyển chọn thiết kế kiến trúc theo quy định tại Điều 15 Nghị định này.

5. Công trình xây dựng theo tuyến là công trình được xây dựng theo hướng tuyến trong một hoặc nhiều khu vực địa giới hành chính, như: Đường bộ; đường sắt; đường dây tải điện; đường cáp viễn thông; đường ống dẫn dầu, dẫn khí, cấp thoát nước; và các công trình tương tự khác.

6. Dự án xây dựng khu nhà ở là dự án đầu tư xây dựng nhà ở theo quy hoạch được duyệt, được đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và có từ 02 công trình nhà ở trở lên.

7.[3] Giám đốc quản lý dự án là chức danh của cá nhân được Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực, người đại diện theo pháp luật của tổ chức tư vấn quản lý dự án, người đại diện theo pháp luật của chủ đầu tư (trường hợp chủ đầu tư tự thực hiện quản lý dự án) giao nhiệm vụ quản lý, điều phối thực hiện quản lý dự án đối với dự án đầu tư xây dựng công trình cụ thể.

8. Giấy phép hoạt động xây dựng là giấy phép do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp cho nhà thầu nước ngoài theo từng hợp đồng sau khi trúng thầu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

9. Giấy phép xây dựng theo giai đoạn là giấy phép được cấp cho chủ đầu tư để thực hiện xây dựng từng phần của công trình xây dựng, như: Móng cọc, phần móng, phần thân; hoặc thực hiện xây dựng từng công trình xây dựng trong một dự án đầu tư xây dựng.

10. Nhà thầu nước ngoài là tổ chức, cá nhân nước ngoài có năng lực pháp luật dân sự; đối với cá nhân còn phải có năng lực hành vi dân sự để ký kết và thực hiện hợp đồng. Năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự của nhà thầu nước ngoài được xác định theo pháp luật của nước mà nhà thầu có quốc tịch. Nhà thầu nước ngoài có thể là tổng thầu, nhà thầu chính, nhà thầu liên danh, nhà thầu phụ.

11. Tổng thầu xây dựng thực hiện hợp đồng EPC (Engineering, Procurement and Construction) là nhà thầu thực hiện toàn bộ các công việc thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình của một dự án đầu tư xây dựng.

12. Tổng thầu xây dựng thực hiện hợp đồng chìa khóa trao tay là nhà thầu thực hiện toàn bộ các công việc lập dự án, thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình của một dự án đầu tư xây dựng.

---

[3] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

13. Văn phòng điều hành là văn phòng của nhà thầu nước ngoài được đăng ký hoạt động tại địa phương có công trình xây dựng để thực hiện nhiệm vụ nhận thầu sau khi được cấp giấy phép hoạt động xây dựng. Văn phòng điều hành chỉ tồn tại trong thời gian thực hiện hợp đồng và giải thể khi hết hiệu lực của hợp đồng.

14. Vốn nhà nước ngoài ngân sách là vốn nhà nước theo quy định của pháp luật nhưng không bao gồm vốn ngân sách nhà nước.

15.[4] Chủ trì là chức danh của cá nhân được tổ chức giao nhiệm vụ thực hiện công việc chuyên môn thuộc một đồ án quy hoạch, dự án hoặc công trình cụ thể, bao gồm: chủ trì thiết kế các bộ môn của đồ án quy hoạch xây dựng; chủ trì thiết kế các bộ môn của thiết kế xây dựng; chủ trì kiểm định xây dựng; chủ trì thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

16.[5] Chủ nhiệm là chức danh của cá nhân được tổ chức giao nhiệm vụ quản lý, điều phối thực hiện toàn bộ công việc chuyên môn thuộc một đồ án quy hoạch, dự án hoặc công trình cụ thể, bao gồm: chủ nhiệm thiết kế quy hoạch xây dựng; chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm thiết kế xây dựng.

17.[6] Giám sát trưởng là chức danh của cá nhân được tổ chức giám sát thi công xây dựng công trình giao nhiệm vụ quản lý, điều hành hoạt động giám sát thi công xây dựng đối với một dự án hoặc công trình cụ thể.

18.[7] Chỉ huy trưởng là chức danh của cá nhân được tổ chức thi công xây dựng giao nhiệm vụ quản lý, điều hành hoạt động thi công xây dựng đối với một dự án hoặc công trình cụ thể.

19.[8] Mã số chứng chỉ hành nghề: là dãy số có 08 chữ số dùng để quản lý chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân. Mỗi cá nhân tham gia hoạt động xây dựng khi đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề lần đầu theo quy định của Nghị định này được cấp một Mã số chứng chỉ hành nghề. Mã số chứng chỉ hành nghề không thay đổi khi cá nhân đề nghị cấp lại hoặc điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề đã được cấp.

---

[4] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

[5] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

[6] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

[7] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

[8] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

20.[9] Mã số chứng chỉ năng lực: là dãy số có 08 chữ số dùng để quản lý chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức. Mỗi tổ chức tham gia hoạt động xây dựng khi đề nghị cấp chứng chỉ năng lực lần đầu theo quy định của Nghị định này được cấp một Mã số chứng chỉ năng lực. Mã số chứng chỉ năng lực không thay đổi khi tổ chức đề nghị cấp lại hoặc điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực đã được cấp.

Điều 3. Nguyên tắc cơ bản của quản lý dự án đầu tư xây dựng

1. Dự án đầu tư xây dựng được quản lý thực hiện theo kế hoạch, chủ trương đầu tư, đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại Điều 51 của Luật Xây dựng năm 2014 và phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan.

2. Quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước, của người quyết định đầu tư, chủ đầu tư và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến thực hiện các hoạt động đầu tư xây dựng của dự án.

3. Quản lý thực hiện dự án phù hợp với loại nguồn vốn sử dụng để đầu tư xây dựng:

a) Dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước được quản lý chặt chẽ, toàn diện, theo đúng trình tự để bảo đảm mục tiêu đầu tư, chất lượng, tiến độ thực hiện, tiết kiệm chi phí và đạt được hiệu quả dự án;

b) Dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư PPP (Public - Private Partner) có cấu phần xây dựng được quản lý như đối với dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách theo quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách được Nhà nước quản lý về chủ trương đầu tư, mục tiêu, quy mô đầu tư, chi phí thực hiện, các tác động của dự án đến cảnh quan, môi trường, an toàn cộng đồng, quốc phòng, an ninh và hiệu quả của dự án. Chủ đầu tư tự chịu trách nhiệm quản lý thực hiện dự án theo quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn khác được Nhà nước quản lý về mục tiêu, quy mô đầu tư và các tác động của dự án đến cảnh quan, môi trường, an toàn cộng đồng và quốc phòng, an ninh.

4. Quản lý đối với các hoạt động đầu tư xây dựng của dự án theo các nguyên tắc được quy định tại Điều 4 của Luật Xây dựng năm 2014.

---

[9] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

Điều 4. Chủ đầu tư xây dựng

Chủ đầu tư xây dựng theo quy định tại Khoản 9 Điều 3 của Luật Xây dựng năm 2014 do người quyết định đầu tư quyết định và được quy định cụ thể như sau:

1. Đối với dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư, chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức, đơn vị được Thủ tướng Chính phủ giao. Chủ đầu tư thực hiện thẩm quyền của người quyết định đầu tư xây dựng, phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng công trình.

2. Đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị và tổ chức chính trị - xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đầu tư, chủ đầu tư là Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực được thành lập theo quy định tại Điều 63 của Luật Xây dựng năm 2014 hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng vốn để đầu tư xây dựng công trình. Đối với dự án sử dụng vốn ngân sách của cấp xã, chủ đầu tư là Ủy ban nhân dân cấp xã. Riêng đối với dự án thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, chủ đầu tư do người quyết định đầu tư quyết định phù hợp với điều kiện cụ thể của mình.

3. Đối với dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách do tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước quyết định đầu tư thì chủ đầu tư là Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực do các doanh nghiệp này quyết định thành lập hoặc là cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng vốn để đầu tư xây dựng công trình.

4. Đối với dự án sử dụng vốn khác, chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức, cá nhân sở hữu vốn hoặc vay vốn để đầu tư xây dựng. Trường hợp dự án sử dụng vốn hỗn hợp, các bên góp vốn thỏa thuận về chủ đầu tư.

5. Đối với dự án PPP, chủ đầu tư là doanh nghiệp dự án do nhà đầu tư thành lập theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Phân loại dự án đầu tư xây dựng

1.[10] Dự án đầu tư xây dựng được phân loại theo quy mô, tính chất, loại công trình chính của dự án. Dự án theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, bao gồm: Dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, dự án nhóm B và dự án nhóm C.

---

[10] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017.

2. Dự án đầu tư xây dựng công trình chỉ cần yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng gồm:

a) Công trình xây dựng sử dụng cho mục đích tôn giáo;

b) Công trình xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng (không bao gồm tiền sử dụng đất).

3. Dự án đầu tư xây dựng được phân loại theo loại nguồn vốn sử dụng gồm: Dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách và dự án sử dụng vốn khác.

Điều 6. Trình tự đầu tư xây dựng

1. Trình tự thực hiện đầu tư xây dựng theo quy định tại Khoản 1 Điều 50 của Luật Xây dựng năm 2014 được quy định cụ thể như sau:

a) Giai đoạn chuẩn bị dự án gồm các công việc: Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (nếu có); lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng để xem xét, quyết định đầu tư xây dựng và thực hiện các công việc cần thiết khác liên quan đến chuẩn bị dự án;

b) Giai đoạn thực hiện dự án gồm các công việc: Thực hiện việc giao đất hoặc thuê đất (nếu có); chuẩn bị mặt bằng xây dựng, rà phá bom mìn (nếu có); khảo sát xây dựng; lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng; cấp giấy phép xây dựng (đối với công trình theo quy định phải có giấy phép xây dựng); tổ chức lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng xây dựng; thi công xây dựng công trình; giám sát thi công xây dựng; tạm ứng, thanh toán khối lượng hoàn thành; nghiệm thu công trình xây dựng hoàn thành; bàn giao công trình hoàn thành đưa vào sử dụng; vận hành, chạy thử và thực hiện các công việc cần thiết khác;

c) Giai đoạn kết thúc xây dựng đưa công trình của dự án vào khai thác sử dụng gồm các công việc: Quyết toán hợp đồng xây dựng, bảo hành công trình xây dựng.

2. Tùy thuộc điều kiện cụ thể và yêu cầu kỹ thuật của dự án, người quyết định đầu tư quyết định trình tự thực hiện tuần tự hoặc kết hợp đồng thời đối với các hạng mục công việc quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 1 Điều này.

3. Các bản vẽ thiết kế đã được thẩm định, đóng dấu được giao lại cho chủ đầu tư và chủ đầu tư có trách nhiệm lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ. Chủ đầu tư có trách nhiệm đáp ứng kịp thời yêu cầu của cơ quan chuyên môn về xây dựng khi cần xem xét hồ sơ đang lưu trữ này. Chủ đầu tư nộp tệp tin (file) bản vẽ và dự toán hoặc tệp tin bản chụp (đã chỉnh sửa theo kết quả thẩm định) về cơ quan chuyên môn theo quy định tại Khoản 13 Điều 3 Luật Xây dựng năm 2014 về xây dựng để quản lý.

Chương II
LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT DỰ ÁN VÀ HÌNH THỨC TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN

Mục 1
LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Điều 7. Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng

1. Chủ đầu tư hoặc cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A tổ chức lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi để có cơ sở xem xét, quyết định chủ trương đầu tư xây dựng. Trường hợp các dự án Nhóm A (trừ dự án quan trọng quốc gia) đã có quy hoạch được phê duyệt đảm bảo các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này thì không phải lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

2.[11] Nội dung Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi được thực hiện theo quy định tại Điều 53 của Luật Xây dựng năm 2014, trong đó phương án thiết kế sơ bộ bao gồm các nội dung sau:

a) Sơ bộ về địa điểm xây dựng; quy mô dự án; vị trí, loại và cấp công trình chính của dự án;

b) Bản vẽ thiết kế sơ bộ tổng mặt bằng dự án; bản vẽ thể hiện giải pháp thiết kế sơ bộ công trình chính của dự án;

c) Sơ bộ về dây chuyền công nghệ và thiết bị công nghệ (nếu có).

Điều 8. Thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và quyết định chủ trương đầu tư xây dựng

1.[12] Thẩm quyền lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và quyết định chủ trương đầu tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về đầu tư công.

2. Đối với các dự án nhóm A sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách, vốn khác (trừ các dự án quy định tại Khoản 1 của Điều này) chưa có trong quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng được duyệt, chủ đầu tư phải báo cáo Bộ quản lý ngành,

---

[11] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Bộ Xây dựng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017.

[12] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Bộ Xây dựng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017.

Bộ Xây dựng hoặc địa phương theo phân cấp để xem xét, chấp thuận bổ sung quy hoạch theo thẩm quyền hoặc trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận bổ sung quy hoạch trước khi lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo quy định.

Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chủ trì thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi có trách nhiệm lấy ý kiến chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng của Bộ quản lý ngành và các cơ quan có liên quan để tổng hợp và trình người quyết định đầu tư xem xét, quyết định chủ trương đầu tư. Thời hạn có ý kiến chấp thuận về chủ trương đầu tư xây dựng không quá 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Điều 9. Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng

1. Chủ đầu tư tổ chức lập Báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại Điều 54 của Luật Xây dựng năm 2014 để trình người quyết định đầu tư tổ chức thẩm định dự án, quyết định đầu tư, trừ các trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 52 của Luật Xây dựng năm 2014 và Khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

Riêng đối với dự án PPP, việc lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng do cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật về đầu tư theo hình thức đối tác công tư thực hiện. Nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi được lập theo quy định của Nghị định này và Nghị định của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

2. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, chủ đầu tư tổ chức lập Báo cáo nghiên cứu khả thi sau khi đã có quyết định chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư công.

3. Đối với các dự án đầu tư xây dựng chưa có trong quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng thì chủ đầu tư phải báo cáo Bộ quản lý ngành, Bộ Xây dựng hoặc địa phương theo phân cấp để xem xét, chấp thuận bổ sung quy hoạch theo thẩm quyền hoặc trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận bổ sung quy hoạch ngành trước khi lập Báo cáo nghiên cứu khả thi. Thời gian xem xét, chấp thuận bổ sung quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng không quá 45 (bốn mươi lăm) ngày.

4. Đối với dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp tại khu vực chưa có quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì chủ đầu tư đề nghị cấp giấy phép quy hoạch xây dựng theo quy định tại Điều 47 của Luật Xây dựng năm 2014 để làm cơ sở lập Báo cáo nghiên cứu khả thi.

5. Đối với dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A có yêu cầu về bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư thì khi phê duyệt Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, người quyết định đầu tư căn cứ điều kiện cụ thể của dự án có thể quyết định tách hợp phần công việc bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng và tái định cư để hình thành dự án riêng giao cho địa phương nơi có dự án tổ chức thực hiện.

Việc lập, thẩm định, phê duyệt đối với dự án này được thực hiện như một dự án độc lập.

Điều 10. Thẩm quyền thẩm định dự án, thẩm định thiết kế cơ sở

1. Đối với dự án quan trọng quốc gia: Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước để thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định riêng của pháp luật.

2.[13] Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước:

a) Trừ các dự án quy định tại điểm c khoản này, cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành theo quy định tại Điều 76 Nghị định này (sau đây gọi chung là Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành) chủ trì thẩm định các nội dung quy định tại Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014 đối với các dự án sau đây: Dự án do Thủ tướng Chính phủ giao; dự án nhóm A; các dự án nhóm B, nhóm C (trừ các dự án có yêu cầu lập báo cáo kinh tế kỹ thuật) do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (sau đây gọi chung là cơ quan ở trung ương) quyết định đầu tư; dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính từ 02 tỉnh trở lên;

b) Trừ các dự án quy định tại điểm a khoản này, Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành theo quy định tại Điều 76 Nghị định này (sau đây gọi chung là Sở quản lý xây dựng chuyên ngành) chủ trì thẩm định các nội dung quy định tại Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014 đối với các dự án nhóm B, dự án nhóm C được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh;

c) Sở quản lý xây dựng chuyên ngành trực thuộc thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh chủ trì tổ chức thẩm định các dự án do Ủy ban nhân dân thành phố quyết định đầu tư;

d) Trường hợp cơ quan chủ trì thẩm định dự án là cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc người quyết định đầu tư thì cơ quan này có trách nhiệm tổng hợp kết quả thẩm định và trình phê duyệt dự án; các trường hợp còn lại do người quyết định đầu tư xem xét, giao cơ quan chuyên môn trực thuộc tổng hợp kết quả thẩm định và trình phê duyệt.

3.[14] Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách:

a) Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành chủ trì thẩm định thiết kế cơ sở về các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 58

---

[13] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017.

[14] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017.

của Luật Xây dựng năm 2014 (trừ phần thiết kế công nghệ) đối với dự án do Thủ tướng Chính phủ giao, dự án nhóm A; dự án nhóm B; dự án nhóm C (trừ các dự án có yêu cầu lập báo cáo kinh tế kỹ thuật) do các cơ quan ở trung ương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập (sau đây gọi chung là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước) hoặc tổng công ty trực thuộc Bộ quyết định đầu tư; dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính từ 02 tỉnh trở lên, trừ các dự án quy định tại điểm c, đ khoản này;

b) Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành chủ trì thẩm định thiết kế cơ sở về các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014 (trừ phần thiết kế công nghệ) đối với các dự án nhóm B, dự án nhóm C được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh, trừ các dự án quy định tại các điểm a, d và đ khoản này;

c) Sở quản lý xây dựng chuyên ngành trực thuộc thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế cơ sở của dự án do Ủy ban nhân dân thành phố quyết định đầu tư;

d) Cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế công nghệ (nếu có) và các nội dung khác của Báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014, tổng hợp kết quả thẩm định, trình phê duyệt dự án; chủ trì thẩm định dự án có nội dung chủ yếu về mua sắm hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng có cấu phần xây dựng gồm các hạng mục công trình, công việc không quyết định đến mục tiêu đầu tư, an toàn trong vận hành, sử dụng và có giá trị chi phí phần xây dựng dưới 05 tỷ đồng;

đ) Trường hợp tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước có đủ điều kiện năng lực và có đề nghị được tự tổ chức thẩm định, Bộ trưởng Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành quyết định việc phân cấp, ủy quyền cho tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước chủ trì tổ chức thẩm định dự án đầu tư xây dựng đối với dự án nhóm B, dự án nhóm C có công trình xây dựng từ cấp II trở xuống do tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước quyết định đầu tư thuộc chuyên ngành do Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành quản lý.

Việc phân cấp, ủy quyền phải đảm bảo các nguyên tắc, điều kiện theo quy định của pháp luật. Người được phân cấp, ủy quyền thẩm định chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định do mình thực hiện. Kết quả thẩm định phải được gửi đến cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành để theo dõi, quản lý theo quy định.

4. Đối với dự án PPP, cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định tại Khoản 3 Điều này chủ trì thẩm định thiết kế cơ sở với các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều 58 Luật Xây dựng năm 2014 (trừ phần thiết kế công nghệ); góp ý

kiến về việc áp dụng đơn giá, định mức, đánh giá giải pháp thiết kế về tiết kiệm chi phí xây dựng công trình của dự án; đơn vị đầu mối quản lý về hoạt động PPP thuộc cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng dự án chủ trì thẩm định các nội dung khác của Báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế công nghệ (nếu có) và tổng hợp kết quả thẩm định thiết kế cơ sở do cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện, trình phê duyệt dự án.

5.[15] Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn khác:

a) Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế cơ sở về các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014 (trừ phần thiết kế công nghệ) của dự án đầu tư xây dựng có công trình cấp I trở lên (trừ dự án đầu tư xây dựng công trình nhà ở quy mô dưới 25 tầng có chiều cao không quá 75m); dự án đầu tư xây dựng công trình công cộng, công trình có ảnh hưởng lớn đến cảnh quan, môi trường và an toàn cộng đồng được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của 02 tỉnh trở lên;

b) Sở quản lý xây dựng chuyên ngành chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế cơ sở về các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014 (trừ phần thiết kế công nghệ) của dự án đầu tư xây dựng công trình nhà ở quy mô dưới 25 tầng có chiều cao không quá 75m; dự án đầu tư xây dựng công trình công cộng, công trình có ảnh hưởng lớn đến cảnh quan, môi trường và an toàn của cộng đồng đối với công trình cấp II, cấp III được xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh;

c) Người quyết định đầu tư tổ chức thẩm định toàn bộ nội dung dự án theo quy định tại Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014, trừ các nội dung thẩm định thiết kế cơ sở do cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện được quy định tại các điểm a và b khoản này.

6. Cơ quan chủ trì thẩm định dự án, thẩm định thiết kế cơ sở có trách nhiệm lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức liên quan về các nội dung của dự án. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến theo chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm góp ý kiến bằng văn bản trong thời hạn quy định về các nội dung của thiết kế cơ sở; phòng chống cháy, nổ; bảo vệ môi trường; sử dụng đất đai, tài nguyên, kết nối hạ tầng kỹ thuật và các nội dung cần thiết khác.

7. Trong quá trình thẩm định, cơ quan chủ trì thẩm định có trách nhiệm tổ chức thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế công nghệ và các nội dung khác của dự án, cụ thể như sau:

---

[15] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017.

a) Cơ quan chủ trì thẩm định được mời tổ chức, cá nhân có chuyên môn, kinh nghiệm tham gia thẩm định từng phần dự án, từng phần thiết kế cơ sở, thiết kế công nghệ và các nội dung khác của dự án;

b) Trường hợp không đủ điều kiện thực hiện công tác thẩm định, cơ quan chuyên môn về xây dựng, người quyết định đầu tư được yêu cầu chủ đầu tư lựa chọn trực tiếp tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực phù hợp đã đăng ký công khai thông tin năng lực hoạt động xây dựng trên Trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng để chủ đầu tư ký kết hợp đồng thẩm tra phục vụ công tác thẩm định. Trường hợp tổ chức, cá nhân tư vấn thẩm tra chưa đăng ký công khai thông tin năng lực hoạt động xây dựng trên Trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng thì phải được cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng chấp thuận bằng văn bản. Tổ chức tư vấn lập dự án không được thực hiện thẩm tra dự án do mình lập.

8.[16] Cơ quan nhà nước có thẩm quyền được thực hiện việc phân cấp, ủy quyền thẩm định dự án, thiết kế cơ sở đảm bảo các nguyên tắc, điều kiện theo quy định tại khoản 6 Điều 34 của Luật Tổ chức chính phủ và Điều 13, Điều 14 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương, cụ thể như sau:

a) Cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành được phân cấp hoặc ủy quyền các Sở quản lý xây dựng chuyên ngành thẩm định dự án, thẩm định thiết kế cơ sở của các dự án cụ thể thuộc thẩm quyền thẩm định của mình sau khi được Bộ trưởng Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành chấp thuận;

b) Căn cứ điều kiện cụ thể của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thực hiện phân cấp hoặc ủy quyền cho phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế thẩm định dự án, thiết kế cơ sở đối với các dự án thuộc thẩm quyền thẩm định của các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành.

Điều 11. Trình tự thẩm định dự án, thẩm định thiết kế cơ sở

1. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước:

a) Chủ đầu tư gửi hồ sơ dự án đến người quyết định đầu tư, đồng thời gửi tới cơ quan chuyên môn về xây dựng quy định tại Khoản 2 Điều 10 Nghị định này để tổ chức thẩm định dự án. Hồ sơ trình thẩm định Dự án đầu tư xây dựng công trình bao gồm: Tờ trình thẩm định dự án theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục II ban

[16] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017.

hành kèm theo Nghị định này; hồ sơ dự án bao gồm phần thuyết minh và thiết kế cơ sở; các văn bản pháp lý có liên quan;

b) Trong thời gian 5 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án, cơ quan chuyên môn về xây dựng có trách nhiệm gửi văn bản kèm theo trích lục hồ sơ có liên quan đến các cơ quan, tổ chức theo quy định tại Khoản 6 Điều 10 Nghị định này để lấy ý kiến về nội dung liên quan đến dự án. Khi thẩm định dự án có quy mô nhóm A được đầu tư xây dựng trong khu vực đô thị, cơ quan chủ trì thẩm định phải lấy ý kiến của Bộ Xây dựng về thiết kế cơ sở.

2. Đối với dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách, dự án sử dụng vốn khác có yêu cầu thẩm định thiết kế cơ sở:

a) Chủ đầu tư, đơn vị đầu mối quản lý về hoạt động PPP gửi hồ sơ thiết kế cơ sở của dự án đến người quyết định đầu tư, đồng thời gửi tới cơ quan chuyên môn về xây dựng quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 10 Nghị định này để tổ chức thẩm định;

b) Trong thời gian 5 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ dự án, cơ quan chuyên môn về xây dựng có trách nhiệm gửi văn bản kèm theo hồ sơ đến các cơ quan, tổ chức có liên quan theo quy định tại Khoản 6 Điều 10 Nghị định này để lấy ý kiến về nội dung liên quan đến thiết kế cơ sở của dự án.

3. Thời hạn có văn bản trả lời của cơ quan, tổ chức có liên quan đến dự án, thiết kế cơ sở theo quy định tại Điểm b Khoản 1 và Điểm b Khoản 2 Điều này quy định như sau: Không quá 30 (ba mươi) ngày đối với dự án quan trọng quốc gia; 20 (hai mươi) ngày đối với dự án nhóm A; 15 (mười lăm) ngày đối với dự án nhóm B và 10 (mười) ngày đối với dự án nhóm C. Nếu quá thời hạn, các cơ quan, tổ chức liên quan không có văn bản trả lời thì được xem như đã chấp thuận về nội dung xin ý kiến về thiết kế cơ sở và chịu trách nhiệm về lĩnh vực quản lý của mình.

4. Thời gian thẩm định dự án theo quy định tại Điều 59 của Luật Xây dựng năm 2014. Thời hạn thẩm định thiết kế cơ sở: Không quá 60 (sáu mươi) ngày đối với dự án quan trọng quốc gia, 30 (ba mươi) ngày đối với dự án nhóm A, 20 (hai mươi) ngày đối với dự án nhóm B và 15 (mười lăm) ngày đối với dự án nhóm C.

5. Trường hợp cơ quan chuyên môn về xây dựng yêu cầu chủ đầu tư lựa chọn trực tiếp đơn vị tư vấn thẩm tra theo quy định tại Điểm b Khoản 7 Điều 10 Nghị định này, trong thời gian 5 (năm) ngày làm việc kể từ khi nộp hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về xây dựng có văn bản thông báo cho chủ đầu tư các nội dung cần thẩm tra để chủ đầu tư lựa chọn và ký kết hợp đồng với tư vấn thẩm tra; thời gian thực hiện thẩm tra không vượt quá 30 (ba mươi) ngày đối với dự án quan

trọng quốc gia; 20 (hai mươi) ngày đối với dự án nhóm A; 15 (mười lăm) ngày đối với dự án nhóm B và 10 (mười) ngày đối với dự án nhóm C. Chủ đầu tư có trách nhiệm gửi kết quả thẩm tra cho cơ quan chuyên môn về xây dựng, người quyết định đầu tư để làm cơ sở thẩm định dự án, thiết kế cơ sở.

6. Cơ quan chủ trì thẩm định dự án, thẩm định thiết kế cơ sở có trách nhiệm tổ chức thẩm định theo cơ chế một cửa liên thông đảm bảo đúng nội dung và thời gian theo quy định của Luật Xây dựng năm 2014 và Nghị định này. Mẫu văn bản kết quả thẩm định dự án, thẩm định thiết kế cơ sở thực hiện theo Mẫu số 02 và 03 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 12. Phê duyệt dự án, quyết định đầu tư xây dựng

1. Dự án đầu tư xây dựng được phê duyệt tại quyết định đầu tư xây dựng. Thẩm quyền quyết định đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 60 Luật Xây dựng năm 2014.

2. Nội dung chủ yếu của quyết định đầu tư xây dựng gồm:

a) Tên dự án;

b) Chủ đầu tư;

c) Tổ chức tư vấn lập dự án, khảo sát (nếu có), lập thiết kế cơ sở;

d) Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng, tiến độ thực hiện dự án;

đ) Công trình xây dựng chính, các công trình xây dựng và cấp công trình thuộc dự án;

e) Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng;

g) Thiết kế cơ sở, thiết kế công nghệ (nếu có), quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng được lựa chọn;

h) Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên (nếu có), vận hành sử dụng công trình; phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng, phương án bảo vệ môi trường (nếu có), phòng chống cháy nổ;

i) Tổng mức đầu tư và dự kiến phân bổ nguồn vốn sử dụng theo tiến độ;

k) Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng.

2. Bộ Xây dựng quy định chi tiết về hồ sơ trình thẩm định dự án, thẩm định thiết kế cơ sở và mẫu quyết định đầu tư xây dựng.

Điều 13. Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng[17]

---

[17] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017.

Dự án đầu tư xây dựng chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng được thực hiện như sau:

1. Đối với dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước:

a) Cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành chủ trì thẩm định các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014 đối với Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng có công trình cấp I trở lên do các cơ quan ở trung ương quyết định đầu tư;

b) Sở quản lý xây dựng chuyên ngành chủ trì thẩm định các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014 đối với Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư;

c) Theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì thẩm định các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014 đối với các dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư;

d) Cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư chủ trì tổ chức thẩm định các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014 đối với các dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng do các bộ, cơ quan ở trung ương quyết định đầu tư trừ các dự án quy định tại điểm a khoản này. Kết quả thẩm định phải được gửi đến cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành để theo dõi, quản lý theo quy định.

Trường hợp cơ quan chuyên môn thuộc người quyết định đầu tư không đủ điều kiện thực hiện công tác thẩm định thì yêu cầu chủ đầu tư trình thẩm định tại cơ quan chuyên môn thuộc Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành hoặc Sở quản lý xây dựng chuyên ngành nơi thực hiện đầu tư xây dựng dự án.

2. Đối với dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách:

a) Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành chủ trì thẩm định các nội dung quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 4 Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014 đối với thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng (trừ phần thiết kế công nghệ) của Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng có công trình cấp I trở lên do các cơ quan ở trung ương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước quyết định đầu tư;

b) Sở quản lý xây dựng chuyên ngành chủ trì thẩm định các nội dung quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 4 Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014 đối với

thiết kế thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng của Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư;

c) Theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì thẩm định các nội dung quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 4 Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014 đối với thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng (trừ phần thiết kế công nghệ) đối với dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư;

d) Người quyết định đầu tư tổ chức thẩm định các nội dung quy định tại các điểm a và b khoản 4 Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014 và phần thiết kế công nghệ (nếu có) đối với các dự án quy định tại các khoản a, b và c Điều này;

đ) Cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư chủ trì tổ chức thẩm định các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014 đối với các dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng do các bộ, cơ quan ở trung ương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước quyết định đầu tư, trừ các dự án quy định tại điểm a khoản này. Kết quả thẩm định phải được gửi đến cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành để theo dõi, quản lý theo quy định.

Trường hợp cơ quan chuyên môn thuộc người quyết định đầu tư không đủ điều kiện thực hiện công tác thẩm định thì yêu cầu chủ đầu tư trình thẩm định thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng tại cơ quan chuyên môn thuộc Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành hoặc Sở quản lý xây dựng chuyên ngành nơi đầu tư xây dựng dự án.

3. Đối với dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng sử dụng vốn khác:

a) Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành này chủ trì tổ chức thẩm định các nội dung theo quy định tại các điểm c và d khoản 4 Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014 đối với thiết kế bản vẽ thi công (trừ phần thiết kế công nghệ) của Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình cấp I trở lên (trừ công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình nhà ở có quy mô dưới 25 tầng chiều cao không quá 75m); công trình công cộng, công trình có ảnh hưởng lớn đến cảnh quan, môi trường và an toàn của cộng đồng nằm trên địa bàn hành chính của hai tỉnh trở lên;

b) Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành chủ trì tổ chức thẩm định các nội dung theo quy định tại các điểm c và d khoản 4 Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014 đối với thiết kế bản vẽ thi công (trừ phần thiết kế công nghệ) của Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng

công trình nhà ở có quy mô dưới 25 tầng chiều cao không quá 75m; công trình trình công cộng, công trình có ảnh hưởng lớn đến cảnh quan, môi trường và an toàn của cộng đồng đối với công trình cấp II, cấp III nằm trên địa bàn hành chính của tỉnh, trừ các dự án quy định tại điểm a khoản này;

c) Người quyết định đầu tư tổ chức thẩm định toàn bộ nội dung Báo cáo kinh tế kỹ thuật theo quy định tại khoản 4 Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014, trừ các nội dung thẩm định do cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện được quy định tại các điểm a và b khoản này.

4. Người quyết định đầu tư phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình của Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.

Điều 14. Điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng, thiết kế cơ sở

1. Việc điều chỉnh dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách theo quy định tại Điểm b, Điểm d Khoản 1 Điều 61 của Luật Xây dựng năm 2014 được quy định cụ thể như sau:

a) Chủ đầu tư phải có phương án giải trình, chứng minh hiệu quả bổ sung do việc điều chỉnh dự án mang lại gồm: Hiệu quả tài chính, hiệu quả kinh tế - xã hội đối với dự án sản xuất, kinh doanh, dự án có yêu cầu thu hồi vốn; hiệu quả trong giai đoạn xây dựng, hiệu quả kinh tế - xã hội đối với dự án không có yêu cầu thu hồi vốn;

b) Điều chỉnh thiết kế cơ sở của dự án khi quy hoạch xây dựng thay đổi có ảnh hưởng trực tiếp đến vị trí địa điểm xây dựng, hướng tuyến, quy mô, công năng sử dụng các công trình thuộc dự án;

c) Việc điều chỉnh dự án do yếu tố trượt giá xây dựng được thực hiện theo Nghị định của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. Việc thẩm định dự án, thiết kế cơ sở điều chỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định này.

3. Chủ đầu tư có trách nhiệm trình đề xuất điều chỉnh dự án, thiết kế cơ sở để người quyết định đầu tư xem xét, quyết định.

Điều 15. Thi tuyển, tuyển chọn thiết kế kiến trúc công trình xây dựng[18]

1. Việc tổ chức thi tuyển, tuyển chọn phương án thiết kế kiến trúc được đề xuất trong chủ trương đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

2. Công trình công cộng có quy mô lớn, có yêu cầu kiến trúc đặc thù phải tổ chức thi tuyển, tuyển chọn phương án thiết kế kiến trúc gồm:

---

[18] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 6 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017.

a) Công trình công cộng có quy mô cấp I, cấp đặc biệt;

b) Công trình có yêu cầu kiến trúc đặc thù gồm: nhà ga đường sắt trung tâm cấp tỉnh, nhà ga hàng không dân dụng; cầu trong đô thị từ cấp II trở lên, ga đường sắt nội đô từ cấp II trở lên; công trình tượng đài, công trình là biểu tượng về truyền thống, văn hóa và lịch sử của địa phương; công trình có ý nghĩa quan trọng, điểm nhấn trong đô thị và trên các tuyến đường chính được xác định trong đồ án quy hoạch xây dựng, thiết kế đô thị, quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Bộ Xây dựng hướng dẫn chi tiết về Hội đồng tổ chức thi tuyển, tuyển chọn phương án thiết kế kiến trúc; hình thức thi tuyển, tuyển chọn phương án thiết kế kiến trúc; trình tự, thủ tục, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến thi tuyển, tuyển chọn phương án thiết kế kiến trúc và chi phí cho việc thi tuyển, tuyển chọn phương án thiết kế kiến trúc công trình xây dựng.

4. Khi có đủ điều kiện năng lực thực hiện theo quy định thì tổ chức, cá nhân có phương án thiết kế kiến trúc được lựa chọn được ưu tiên thực hiện các bước thiết kế tiếp theo của dự án.

Mục 2
TỔ CHỨC QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Điều 16. Hình thức tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng

1. Người quyết định đầu tư quyết định áp dụng hình thức tổ chức quản lý dự án theo quy định tại Điều 62 của Luật Xây dựng năm 2014.

2. Đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách, hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng là Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực theo quy định tại Điều 63 của Luật Xây dựng năm 2014 và Điều 17 Nghị định này.

Trường hợp nếu người quyết định đầu tư giao cơ quan, tổ chức quản lý, sử dụng vốn để đầu tư xây dựng công trình là chủ đầu tư dự án thì người quyết định đầu tư giao chủ đầu tư có trách nhiệm ký hợp đồng thuê Ban quản lý dự án chuyên ngành hoặc Ban quản lý dự án khu vực để thực hiện quản lý dự án theo quy định.

3. Đối với dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài, hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế về ODA hoặc thỏa thuận với nhà tài trợ. Trường hợp điều ước quốc tế về ODA hoặc thỏa thuận với nhà tài trợ không có quy định cụ thể thì hình thức tổ chức quản lý dự án được thực hiện theo quy định của Nghị định này.

4. Đối với dự án sử dụng vốn khác, người quyết định đầu tư quyết định hình thức quản lý dự án phù hợp với yêu cầu quản lý và điều kiện cụ thể của dự án.

5. Đối với dự án PPP, doanh nghiệp dự án lựa chọn hình thức quản lý dự án quy định tại Điều 19, Điều 20 Nghị định này.

Điều 17. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực

1.[19] Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước quyết định thành lập Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực (sau đây gọi là Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực) để giao làm chủ đầu tư một số dự án và thực hiện nhiệm vụ quản lý đồng thời nhiều dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách, tham gia tư vấn quản lý các dự án khác khi cần thiết.

Tùy thuộc số lượng, quy mô dự án được phân cấp quản lý và điều kiện tổ chức thực hiện cụ thể, Bộ trưởng có thể ủy quyền cho Tổng cục trưởng thành lập Ban quản lý dự án trực thuộc để quản lý các dự án được phân cấp cho Tổng cục quyết định đầu tư.

2. Hình thức Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực được áp dụng đối với các trường hợp:

a) Quản lý các dự án được thực hiện trong cùng một khu vực hành chính hoặc trên cùng một hướng tuyến;

b) Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc cùng một chuyên ngành;

c) Quản lý các dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay của cùng một nhà tài trợ có yêu cầu phải quản lý thống nhất về nguồn vốn sử dụng.

3.[20] Cơ chế hoạt động của Ban quản lý dự án chuyên ngành, khu vực:

a) Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện thành lập là đơn vị sự nghiệp đặc thù, áp dụng cơ chế tự chủ tài chính tự đảm bảo chi thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

---

[19] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 7 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Bộ Xây dựng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017.

[20] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 7 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017.

b) Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực do người đại diện có thẩm quyền của của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước quyết định thành lập là đơn vị thành viên hạch toán độc lập hoặc là đơn vị hạch toán phụ thuộc sử dụng tư cách pháp nhân của công ty Mẹ để quản lý thực hiện dự án. Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực được tổ chức lại, thành lập theo Nghị quyết của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị và hoạt động theo cơ chế tự đảm bảo kinh phí hoặc được cấp kinh phí hoạt động trong trường hợp là đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty mẹ;

c) Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực có tư cách pháp nhân đầy đủ, được sử dụng con dấu riêng, được mở tài khoản tại kho bạc nhà nước và ngân hàng thương mại theo quy định; thực hiện các chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của chủ đầu tư và trực tiếp tổ chức quản lý thực hiện các dự án được giao; chịu trách nhiệm trước pháp luật và người quyết định đầu tư về các hoạt động của mình; quản lý vận hành, khai thác sử dụng công trình hoàn thành khi được người quyết định đầu tư giao.

4. Căn cứ số lượng dự án cần quản lý, yêu cầu nhiệm vụ quản lý và điều kiện thực hiện cụ thể thì cơ cấu tổ chức của Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực có thể được sắp xếp theo trình tự quản lý đầu tư xây dựng của dự án hoặc theo từng dự án.

5. Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực được thực hiện tư vấn quản lý dự án cho các dự án khác trên cơ sở bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ quản lý dự án được giao, có đủ điều kiện về năng lực thực hiện.

Điều 18. Tổ chức và hoạt động của Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực

1. Người quyết định thành lập Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực quyết định về số lượng, chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và hoạt động của các Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực, cụ thể như sau:

a) Đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ: Các Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực được thành lập phù hợp với các chuyên ngành thuộc lĩnh vực quản lý hoặc theo yêu cầu về xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng tại các vùng, khu vực. Việc tổ chức các Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an do Bộ trưởng các Bộ này xem xét, quyết định để phù hợp với yêu cầu đặc thù trong quản lý ngành, lĩnh vực;

b) Đối với cấp tỉnh: Các Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập gồm Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng

các công trình giao thông, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn. Riêng đối với các thành phố trực thuộc Trung ương có thể có thêm Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, Ban quản lý dự án phát triển đô thị.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm quản lý đối với Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực do mình thành lập.

c) Đối với cấp huyện: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng trực thuộc thực hiện vai trò chủ đầu tư và quản lý các dự án do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đầu tư xây dựng;

d) Đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư thì Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện vai trò của chủ đầu tư đồng thời ký kết hợp đồng với Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng của cấp huyện hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng quy định tại Khoản 5 Điều 17 Nghị định này để thực hiện quản lý dự án;

đ) Đối với tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước: Các Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực được thành lập phù hợp với ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh chính hoặc theo các địa bàn, khu vực đã được xác định là trọng điểm đầu tư xây dựng.

2. Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực được tổ chức phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao, số lượng, quy mô các dự án cần phải quản lý và gồm các bộ phận chủ yếu sau:

a) Ban giám đốc, các giám đốc quản lý dự án và các bộ phận trực thuộc để giúp Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực thực hiện chức năng làm chủ đầu tư và chức năng quản lý dự án;

b) Giám đốc quản lý dự án của các Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực phải có đủ điều kiện năng lực theo quy định tại Điều 54 Nghị định này; cá nhân đảm nhận các chức danh thuộc các phòng, ban điều hành dự án phải có chuyên môn đào tạo và có chứng chỉ hành nghề phù hợp với công việc do mình đảm nhận.

3. Quy chế hoạt động của Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực do người quyết định thành lập phê duyệt, trong đó phải quy định rõ về các quyền, trách nhiệm giữa bộ phận thực hiện chức năng chủ đầu tư và bộ phận thực hiện nghiệp vụ quản lý dự án phù hợp với quy định của Luật Xây dựng năm 2014 và pháp luật có liên quan.

4. Bộ Xây dựng hướng dẫn chi tiết quy chế hoạt động của Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực.

Điều 19. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng một dự án

1. Chủ đầu tư quyết định thành lập Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng một dự án để quản lý thực hiện dự án quy mô nhóm A có công trình xây dựng cấp đặc biệt, dự án áp dụng công nghệ cao được Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận bằng văn bản, dự án về quốc phòng, an ninh có yêu cầu bí mật nhà nước, dự án sử dụng vốn khác.

2. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng một dự án là tổ chức sự nghiệp trực thuộc chủ đầu tư, có tư cách pháp nhân độc lập, được sử dụng con dấu riêng, được mở tài khoản tại kho bạc nhà nước và ngân hàng thương mại theo quy định để thực hiện các nhiệm vụ quản lý dự án được chủ đầu tư giao; chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ đầu tư về hoạt động quản lý dự án của mình.

3. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng một dự án phải có đủ điều kiện năng lực theo quy định tại Khoản 3 Điều 64 Nghị định này, được phép thuê tổ chức, cá nhân tư vấn có đủ điều kiện năng lực để thực hiện một số công việc thuộc nhiệm vụ quản lý dự án của mình.

4. Chủ đầu tư quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức hoạt động của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng một dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 64 của Luật Xây dựng năm 2014.

Điều 20. Thuê tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng

1. Trường hợp Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực không đủ điều kiện năng lực để thực hiện một số công việc quản lý dự án đầu tư xây dựng thì được thuê tổ chức, cá nhân tư vấn có đủ điều kiện năng lực theo quy định tại Nghị định này để thực hiện.

2. Đối với các doanh nghiệp là thành viên của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước nếu không đủ điều kiện năng lực để quản lý dự án đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn nhà nước ngoài ngân sách hoặc vốn khác thì được thuê tổ chức, cá nhân tư vấn có đủ điều kiện năng lực theo quy định tại Nghị định này để thực hiện.

3. Tổ chức tư vấn quản lý dự án có thể đảm nhận thực hiện một phần hoặc toàn bộ các nội dung quản lý dự án theo hợp đồng ký kết với chủ đầu tư.

4. Tổ chức tư vấn quản lý dự án được lựa chọn phải thành lập văn phòng quản lý dự án tại khu vực thực hiện dự án và phải có văn bản thông báo về nhiệm vụ, quyền hạn của người đại diện và bộ máy trực tiếp quản lý dự án gửi chủ đầu tư và các nhà thầu có liên quan.

5. Chủ đầu tư có trách nhiệm giám sát việc thực hiện hợp đồng tư vấn quản lý dự án, xử lý các vấn đề có liên quan giữa tổ chức tư vấn quản lý dự án với các nhà thầu và chính quyền địa phương trong quá trình thực hiện dự án.

Điều 21. Chủ đầu tư trực tiếp thực hiện quản lý dự án

1.[21] Chủ đầu tư sử dụng tư cách pháp nhân của mình và bộ máy chuyên môn trực thuộc có đủ điều kiện, năng lực để trực tiếp quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng; trường hợp không đủ điều kiện thực hiện, chủ đầu tư được thuê tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực theo quy định tại Nghị định này để thực hiện.

2. Cá nhân tham gia quản lý dự án làm việc theo chế độ kiêm nhiệm và phải có chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với công việc đảm nhận. Chủ đầu tư được thuê tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực để giám sát thi công và tham gia nghiệm thu hạng mục, công trình hoàn thành. Chi phí thực hiện dự án phải được hạch toán riêng theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Quản lý dự án của tổng thầu xây dựng

1. Tổng thầu xây dựng thực hiện hợp đồng EPC, hợp đồng chìa khóa trao tay có trách nhiệm tham gia quản lý thực hiện một phần hoặc toàn bộ dự án theo thỏa thuận hợp đồng với chủ đầu tư và phải có đủ điều kiện năng lực hoạt động xây dựng theo quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan để thực hiện công việc do mình đảm nhận.

2. Nội dung tham gia quản lý thực hiện dự án của tổng thầu xây dựng gồm:

a) Thành lập Ban điều hành để thực hiện quản lý theo phạm vi công việc của hợp đồng;

b) Quản lý tổng mặt bằng xây dựng công trình;

c) Quản lý công tác thiết kế xây dựng, gia công chế tạo và cung cấp vật tư, thiết bị, chuyển giao công nghệ, đào tạo vận hành;

d) Quản lý hoạt động thi công xây dựng, các kết nối với công việc của các nhà thầu phụ;

đ) Điều phối chung về tiến độ thực hiện, kiểm tra, giám sát công tác bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, bảo vệ môi trường tại công trường xây dựng;

e) Tổ chức nghiệm thu hạng mục, công trình hoàn thành để bàn giao cho chủ đầu tư;

g) Quản lý các hoạt động xây dựng khác theo yêu cầu của chủ đầu tư.

3. Tổng thầu xây dựng được hưởng một phần chi phí quản lý dự án theo thỏa thuận với chủ đầu tư.

---

[21] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 8 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017.

Chương III
THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Mục 1
THIẾT KẾ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Điều 23. Các bước thiết kế xây dựng

1. Thiết kế xây dựng gồm các bước: Thiết kế sơ bộ (trường hợp lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi), thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và các bước thiết kế khác (nếu có) theo thông lệ quốc tế do người quyết định đầu tư quyết định khi quyết định đầu tư dự án.

2. Dự án đầu tư xây dựng gồm một hoặc nhiều loại công trình, mỗi loại công trình có một hoặc nhiều cấp công trình. Tùy theo loại, cấp của công trình và hình thức thực hiện dự án, việc quy định số bước thiết kế xây dựng công trình do người quyết định đầu tư quyết định, cụ thể như sau:

a) Thiết kế một bước là thiết kế bản vẽ thi công được áp dụng đối với công trình có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng;

b) Thiết kế hai bước gồm thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công được áp dụng đối với công trình phải lập dự án đầu tư xây dựng;

c) Thiết kế ba bước gồm thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công được áp dụng đối với công trình phải lập dự án đầu tư xây dựng, có quy mô lớn, yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thi công phức tạp;

d) Thiết kế theo các bước khác (nếu có) theo thông lệ quốc tế.

3. Công trình thực hiện trình tự thiết kế xây dựng từ hai bước trở lên thì thiết kế bước sau phải phù hợp với các nội dung, thông số chủ yếu của thiết kế ở bước trước.

4. Trường hợp thiết kế ba bước, nếu nhà thầu thi công xây dựng có đủ năng lực theo quy định của pháp luật thì được phép thực hiện bước thiết kế bản vẽ thi công.

Điều 24. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng công trình thuộc dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước

1.[22] Thẩm quyền thẩm định thiết kế, dự toán:

---

[22] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 9 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017.

a) Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế ba bước); thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế hai bước) của công trình cấp đặc biệt, cấp I (trừ công trình nhà ở có quy mô dưới 25 tầng chiều cao không quá 75m); công trình do Thủ tướng Chính phủ giao; các công trình thuộc dự án chuyên ngành do mình quyết định đầu tư; các công trình thuộc dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính từ hai tỉnh trở lên, trừ các công trình quy định tại điểm c khoản này;

b) Sở quản lý xây dựng chuyên ngành chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế ba bước); thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế hai bước) của công trình nhà ở có quy mô dưới 25 tầng chiều cao không quá 75m; công trình từ cấp II trở xuống được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh, trừ các công trình quy định tại điểm a khoản này;

c) Sở quản lý xây dựng chuyên ngành trực thuộc thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh chủ trì thẩm định thiết kế thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế ba bước); thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế hai bước) công trình thuộc dự án do Ủy ban nhân dân thành phố quyết định đầu tư.

2. Thẩm quyền phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng:

a) Người quyết định đầu tư phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng trường hợp thiết kế ba bước; phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng trường hợp thiết kế hai bước;

b) Chủ đầu tư phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng trường hợp thiết kế ba bước.

Điều 25. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng công trình thuộc dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách

1.[23] Thẩm quyền thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng:

a) Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế ba bước) và thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế hai bước) của công trình cấp đặc biệt, cấp I (trừ công trình nhà ở có quy mô dưới 25 tầng chiều cao không quá 75m); công trình từ cấp III trở lên của dự án thuộc chuyên ngành do tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước thuộc phạm vi quản lý của mình quyết định đầu tư; công trình do Thủ tướng Chính phủ giao và

[23] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 10 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017.

các công trình của dự án thuộc chuyên ngành do mình quyết định đầu tư, các công trình thuộc dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính từ hai tỉnh trở lên, trừ các công trình quy định tại các điểm c và d khoản này;

b) Sở quản lý xây dựng chuyên ngành chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế ba bước) và thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế hai bước) của công trình nhà ở có quy mô dưới 25 tầng chiều cao không quá 75m; công trình từ cấp III trở lên được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh, trừ các công trình quy định tại các điểm a và d khoản này;

c) Sở quản lý xây dựng chuyên ngành trực thuộc thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh chủ trì thẩm định thiết kế thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế ba bước); thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế hai bước) công trình thuộc dự án do Ủy ban nhân dân thành phố quyết định đầu tư;

d) Trường hợp tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước có đủ điều kiện năng lực và có đề nghị được tự tổ chức thẩm định, Bộ trưởng Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành quyết định việc phân cấp, ủy quyền cho tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế ba bước) và thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế hai bước), phần thiết kế công nghệ (nếu có) của công trình từ cấp II trở xuống của dự án do tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước quyết định đầu tư thuộc chuyên ngành do Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành quản lý.

Việc phân cấp, ủy quyền phải đảm bảo các nguyên tắc, điều kiện theo quy định pháp luật. Người được phân cấp, ủy quyền chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định do mình thực hiện. Kết quả thẩm định phải được gửi đến cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành để theo dõi, quản lý;

đ) Người quyết định đầu tư tổ chức thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng của các công trình còn lại; tổ chức thẩm định phần thiết kế, dự toán phần công nghệ (nếu có) đối với các công trình quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

2. Thẩm quyền phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng:

a) Người quyết định đầu tư phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng trong trường hợp thiết kế ba bước;

b) Chủ đầu tư phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng trong trường hợp thiết kế ba bước; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng trong trường hợp thiết kế hai bước;

c) Đối với dự án đầu tư theo hình thức PPP, chủ đầu tư phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng công trình.

Điều 26. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng công trình thuộc dự án sử dụng vốn khác

1.[24] Thẩm quyền thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng:

a) Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật (trường hợp thiết kế ba bước), thiết kế bản vẽ thi công (trường hợp thiết kế hai bước) của công trình cấp đặc biệt, cấp I (trừ công trình nhà ở có quy mô dưới 25 tầng chiều cao không quá 75m), các công trình công cộng, công trình có ảnh hưởng lớn đến cảnh quan, môi trường và an toàn của cộng đồng thuộc dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính từ 2 tỉnh trở lên;

b) Sở quản lý xây dựng chuyên ngành chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật (trường hợp thiết kế ba bước), thiết kế bản vẽ thi công (trường hợp thiết kế hai bước) của công trình nhà ở có quy mô dưới 25 tầng chiều cao không quá 75m; công trình công cộng, công trình xây dựng có ảnh hưởng lớn đến cảnh quan, môi trường và an toàn cộng đồng đối với công trình cấp II, III được xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh, trừ các công trình quy định tại điểm a khoản này;

c) Người quyết định đầu tư tổ chức thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng của các công trình còn lại; tổ chức thẩm định phần thiết kế công nghệ (nếu có) và dự toán xây dựng đối với các công trình quy định tại các điểm a và b khoản này.

2. Thẩm quyền phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng:

Người quyết định đầu tư, chủ đầu tư phê duyệt thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình.

Điều 27. Nội dung thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng

1. Nội dung thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 83 của Luật Xây dựng năm 2014, Nghị định này và Nghị định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. Kết quả thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng được lập theo Mẫu số 07 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 28. Nội dung phê duyệt thiết kế xây dựng

1. Các thông tin chung về công trình: Tên công trình, hạng mục công trình (nêu rõ loại và cấp công trình); chủ đầu tư, nhà thầu thiết kế xây dựng công trình; địa điểm xây dựng, diện tích sử dụng đất.

---

[24] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 11 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017.

2. Quy mô, công nghệ, các thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu của công trình.

3. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các tiêu chuẩn chủ yếu được áp dụng.

4. Các giải pháp thiết kế chính của hạng mục công trình và toàn bộ công trình.

5. Dự toán xây dựng công trình.

6. Những yêu cầu phải hoàn chỉnh bổ sung hồ sơ thiết kế và các nội dung khác (nếu có).

Điều 29. Hồ sơ thẩm định thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng

Chủ đầu tư gửi hồ sơ thiết kế tới cơ quan chuyên môn về xây dựng để thẩm định, gồm:

1. Tờ trình thẩm định thiết kế theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Thuyết minh thiết kế, các bản vẽ thiết kế, các tài liệu khảo sát xây dựng liên quan.

3. Bản sao quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình kèm theo hồ sơ thiết kế cơ sở được phê duyệt hoặc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình, trừ công trình nhà ở riêng lẻ.

4. Bản sao hồ sơ về điều kiện năng lực của các chủ nhiệm, chủ trì khảo sát, thiết kế xây dựng công trình; văn bản thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy, báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có).

5. Báo cáo tổng hợp của chủ đầu tư về sự phù hợp của hồ sơ thiết kế so với quy định hợp đồng.

6. Dự toán xây dựng công trình đối với công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách.

Điều 30. Quy trình thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng công trình

1. Sau khi nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn về xây dựng, người quyết định đầu tư chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng công trình theo các nội dung quy định tại Điều 27 Nghị định này.

2. Cơ quan chủ trì thẩm định có trách nhiệm tổ chức thẩm định các nội dung của thiết kế, dự toán xây dựng công trình. Trong quá trình thẩm định, cơ quan chủ trì thẩm định được mời tổ chức, cá nhân có chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp tham gia thẩm định từng phần thiết kế xây dựng, thiết kế công nghệ, dự toán xây dựng công trình để phục vụ công tác thẩm định của mình.

Trường hợp không đủ điều kiện thực hiện công tác thẩm định, cơ quan chuyên môn về xây dựng, người quyết định đầu tư được yêu cầu chủ đầu tư lựa chọn trực tiếp tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp đã đăng ký công khai thông tin năng lực hoạt động xây dựng trên Trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng để chủ đầu tư ký kết hợp đồng thẩm tra phục vụ công tác thẩm định. Trường hợp tổ chức, cá nhân tư vấn thẩm tra chưa đăng ký công khai thông tin năng lực hoạt động xây dựng trên Trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng thì phải được cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng chấp thuận bằng văn bản. Tổ chức tư vấn thiết kế không được thực hiện thẩm tra công trình do mình thiết kế.

3. Trong quá trình thẩm định thiết kế xây dựng, cơ quan chuyên môn về xây dựng có trách nhiệm yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định về môi trường, phòng, chống cháy, nổ và nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Thời hạn có văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định về môi trường, phòng, chống cháy, nổ và nội dung khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành nhưng không được vượt quá thời gian thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng quy định tại Khoản 4 Điều này. Nếu quá thời hạn, các cơ quan, tổ chức liên quan không có văn bản trả lời thì được xem như đã chấp thuận về nội dung thẩm định và chịu trách nhiệm về lĩnh vực quản lý của mình.

4. Trường hợp cơ quan chuyên môn về xây dựng yêu cầu chủ đầu tư lựa chọn trực tiếp đơn vị tư vấn thẩm tra theo quy định tại Khoản 2 Điều này, trong thời gian 5 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về xây dựng có văn bản thông báo cho chủ đầu tư các nội dung cần thẩm tra để chủ đầu tư lựa chọn, ký hợp đồng với tư vấn thẩm tra; thời gian thực hiện thẩm tra không vượt quá 20 (hai mươi) ngày đối với công trình cấp I, cấp đặc biệt; 15 (mười lăm) ngày đối với công trình cấp II và cấp III; 10 (mười) ngày đối với các công trình còn lại. Chủ đầu tư có trách nhiệm gửi kết quả thẩm tra cho cơ quan chuyên môn về xây dựng, người quyết định đầu tư để làm cơ sở thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng.

5.[25] Trường hợp dự án đầu tư xây dựng công trình gồm nhiều công trình có loại, cấp công trình khác nhau, cơ quan chủ trì thẩm định là cơ quan có trách nhiệm thẩm định công trình chính có cấp cao nhất của dự án.

---

[25] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 12 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017.

6. Đối với các công trình bí mật nhà nước, công trình theo lệnh khẩn cấp và công trình tạm thì việc thẩm định, phê duyệt thiết kế được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng công trình đặc thù.

7. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thẩm tra, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thẩm tra, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng do mình thực hiện.

8. Thời gian thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau:

a) Không quá 40 (bốn mươi) ngày đối với công trình cấp I, cấp đặc biệt;

b) Không quá 30 (ba mươi) ngày đối với công trình cấp II và cấp III;

c) Không quá 20 (hai mươi) ngày đối với các công trình còn lại.

9.[26] Cơ quan nhà nước có thẩm quyền được thực hiện việc phân cấp, ủy quyền thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng trên cơ sở đảm bảo các nguyên tắc, điều kiện theo quy định tại khoản 6 Điều 34 của Luật Tổ chức Chính phủ và điều 13, điều 14 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương, cụ thể như sau:

a) Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành được phân cấp hoặc ủy quyền thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng các công trình cụ thể thuộc thẩm quyền thẩm định của mình cho các Sở quản lý xây dựng chuyên ngành sau khi được Bộ trưởng Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành chấp thuận;

b) Căn cứ điều kiện cụ thể của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thực hiện phân cấp hoặc ủy quyền thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng đối với công trình thuộc thẩm quyền thẩm định của Sở quản lý xây dựng chuyên ngành cho phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

10.[27] Đối với dự án thực hiện theo hình thức tổng thầu EPC, giao Bộ Xây dựng quy định chi tiết về thẩm định thiết kế xây dựng.

Mục 2
QUẢN LÝ THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Điều 31. Nội dung quản lý thi công xây dựng công trình

[26] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 12 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017.

[27] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 12 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017.

Quản lý thi công xây dựng công trình bao gồm:

1. Quản lý chất lượng xây dựng công trình.

2. Quản lý tiến độ xây dựng thi công xây dựng công trình.

3. Quản lý khối lượng thi công xây dựng công trình.

4. Quản lý chi phí đầu tư xây dựng trong quá trình thi công xây dựng.

5. Quản lý hợp đồng xây dựng.

6. Quản lý an toàn lao động, môi trường xây dựng.

Điều 32. Quản lý tiến độ thi công xây dựng công trình

1. Công trình xây dựng trước khi triển khai phải có tiến độ thi công xây dựng. Tiến độ thi công xây dựng công trình do nhà thầu lập phải phù hợp với tiến độ tổng thể của dự án được chủ đầu tư chấp thuận.

2. Đối với công trình xây dựng có quy mô lớn và thời gian thi công kéo dài thì tiến độ xây dựng công trình được lập cho từng giai đoạn theo tháng, quý, năm.

3. Chủ đầu tư, nhà thầu thi công xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây dựng và các bên có liên quan có trách nhiệm theo dõi, giám sát tiến độ thi công xây dựng công trình và điều chỉnh tiến độ trong trường hợp tiến độ thi công xây dựng ở một số giai đoạn bị kéo dài nhưng không được làm ảnh hưởng đến tiến độ tổng thể của dự án.

4. Trường hợp xét thấy tiến độ tổng thể của dự án bị kéo dài thì chủ đầu tư phải báo cáo người quyết định đầu tư quyết định điều chỉnh tiến độ tổng thể của dự án.

Điều 33. Quản lý khối lượng thi công xây dựng công trình

1. Việc thi công xây dựng công trình phải được thực hiện theo khối lượng của thiết kế được duyệt.

2. Khối lượng thi công xây dựng được tính toán, xác nhận giữa chủ đầu tư, nhà thầu thi công xây dựng, tư vấn giám sát theo thời gian hoặc giai đoạn thi công và được đối chiếu với khối lượng thiết kế được duyệt để làm cơ sở nghiệm thu, thanh toán theo hợp đồng.

3. Khi có khối lượng phát sinh ngoài thiết kế, dự toán xây dựng công trình được duyệt thì chủ đầu tư và nhà thầu thi công xây dựng phải xem xét để xử lý.

Khối lượng phát sinh được chủ đầu tư hoặc người quyết định đầu tư chấp thuận, phê duyệt là cơ sở để thanh toán, quyết toán công trình.

4. Nghiêm cấm việc khai khống, khai tăng khối lượng hoặc thông đồng giữa các bên tham gia dẫn đến làm sai khối lượng thanh toán.

Điều 34. Quản lý an toàn lao động trên công trường xây dựng

1. Nhà thầu thi công xây dựng phải lập các biện pháp an toàn cho người lao động, thiết bị, phương tiện thi công và công trình trước khi thi công xây dựng. Trường hợp các biện pháp an toàn liên quan đến nhiều bên thì phải được các bên thỏa thuận.

2. Các biện pháp an toàn và nội quy về an toàn phải được thể hiện công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải được bố trí người hướng dẫn, cảnh báo đề phòng tai nạn.

3. Nhà thầu thi công xây dựng, chủ đầu tư và các bên có liên quan phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi xảy ra sự cố mất an toàn phải tạm dừng hoặc đình chỉ thi công đến khi khắc phục xong mới được tiếp tục thi công, Người để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

4. Nhà thầu xây dựng có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn, phổ biến, tập huấn các quy định về an toàn lao động. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận huấn luyện an toàn lao động theo quy định của pháp luật về an toàn lao động. Nghiêm cấm sử dụng người lao động chưa được huấn luyện và chưa được hướng dẫn về an toàn lao động.

5. Nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các trang thiết bị bảo vệ cá nhân, an toàn lao động cho người lao động theo quy định khi sử dụng lao động trên công trường.

6.[28] (được bãi bỏ)

7.[29] (được bãi bỏ)

8. Cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng theo phân cấp quản lý có trách nhiệm kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất công tác quản lý an toàn lao động trên công trường của chủ đầu tư và các nhà thầu. Trường hợp công trình xây dựng thuộc đối tượng cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra công tác nghiệm thu thì công tác kiểm tra an toàn lao động được phối hợp kiểm tra đồng thời.

9. Bộ Xây dựng quy định về công tác an toàn lao động trong thi công xây dựng.

Điều 35. Quản lý môi trường xây dựng

1. Nhà thầu thi công xây dựng phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao

---

[28] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017.

[29] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017.

gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường. Đối với những công trình xây dựng trong khu vực đô thị, phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định.

2. Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường.

3. Nhà thầu thi công xây dựng, chủ đầu tư phải có trách nhiệm kiểm tra giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp nhà thầu thi công xây dựng không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền đình chỉ thi công xây dựng và yêu cầu nhà thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường.

4. Người để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra.

Điều 36. Quản lý các công tác khác

1. Quản lý chất lượng xây dựng công trình

Việc quản lý chất lượng xây dựng công trình được thực hiện theo quy định của Nghị định này, Nghị định về quản lý chất lượng công trình xây dựng và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

2. Quản lý chi phí đầu tư xây dựng

Việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng được thực hiện theo quy định của Nghị định này, Nghị định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

3. Quản lý hợp đồng trong hoạt động xây dựng

Việc quản lý hợp đồng trong hoạt động xây dựng được thực hiện theo quy định của Nghị định này, Nghị định về hợp đồng trong hoạt động xây dựng và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Mục 3
KẾT THÚC XÂY DỰNG ĐƯA CÔNG TRÌNH CỦA DỰ ÁN VÀO KHAI THÁC SỬ DỤNG

Điều 37. Nghiệm thu đưa công trình và khai thác sử dụng

1. Công trình xây dựng được đưa vào khai thác sử dụng khi đã xây dựng hoàn chỉnh theo thiết kế được duyệt, vận hành đúng yêu cầu kỹ thuật và nghiệm thu đạt yêu cầu chất lượng.

2. Tùy theo điều kiện cụ thể của từng công trình, trong quá trình xây dựng có thể tiến hành bàn giao từng phần công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành thuộc dự án hoặc dự án thành phần để khai thác theo yêu cầu của chủ đầu tư.

3. Biên bản nghiệm thu bàn giao từng phần công trình, hạng mục công trình, toàn bộ công trình hoàn thành là văn bản pháp lý để chủ đầu tư đưa công trình vào khai thác sử dụng và quyết toán vốn đầu tư.

4. Hồ sơ bàn giao công trình gồm: Hồ sơ hoàn thành công trình; tài liệu hướng dẫn sử dụng, vận hành; quy định bảo trì công trình.

5. Hồ sơ xây dựng công trình phải được nộp lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ nhà nước.

Điều 38. Kết thúc xây dựng công trình

1. Kết thúc xây dựng công trình khi chủ đầu tư đã nhận bàn giao toàn bộ công trình và công trình đã hết thời gian bảo hành theo quy định.

2. Trước khi bàn giao công trình, nhà thầu xây dựng phải di chuyển hết tài sản của mình ra khỏi khu vực công trường xây dựng.

Điều 39. Vận hành công trình xây dựng, dự án đầu tư xây dựng

1. Sau khi nhận bàn giao công trình xây dựng, dự án đầu tư xây dựng chủ đầu tư hoặc tổ chức được giao quản lý sử dụng công trình xây dựng có trách nhiệm vận hành, khai thác đảm bảo hiệu quả công trình, dự án theo đúng mục đích và các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật đã được phê duyệt.

2. Chủ đầu tư hoặc tổ chức được giao quản lý sử dụng công trình xây dựng có trách nhiệm thực hiện duy tu, bảo dưỡng, bảo trì công trình theo quy định.

Mục 4
GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Điều 40. Điều kiện cấp giấy phép xây dựng

1. Điều kiện cấp giấy phép xây dựng đối với các trường hợp cụ thể được quy định tại Điều 91, Điều 92 và Điều 93 của Luật Xây dựng năm 2014.

2. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng trong đô thị tại khu vực chưa có quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc không yêu cầu lập quy hoạch chi tiết theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị thì giấy phép quy hoạch xây dựng hoặc thông tin quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp là cơ sở để xem xét cấp giấy phép xây dựng.

Điều 41. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng mới; sửa chữa, cải tạo; di dời công trình; nhà ở riêng lẻ; công trình không theo tuyến; công trình theo tuyến trong đô thị; công trình tôn giáo; công trình tượng đài, tranh hoành tráng; công trình quảng cáo được thực hiện theo quy định tại Điều 95, Điều 96 và Điều 97 của Luật Xây dựng năm 2014.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng đối với công trình tín ngưỡng:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo mẫu quy định của Bộ Xây dựng;

b) Bản sao một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Bản vẽ thiết kế xây dựng đã được thẩm định theo quy định;

d) Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của tổ chức thiết kế, cá nhân là chủ nhiệm, chủ trì thiết kế xây dựng, kèm theo bản sao chứng chỉ hành nghề của chủ nhiệm, chủ trì thiết kế.

3. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng đối với công trình của các cơ quan ngoại giao và tổ chức quốc tế:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo mẫu quy định của Bộ Xây dựng;

b) Bản sao một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Bản vẽ thiết kế xây dựng đã được thẩm định theo quy định;

d) Các tài liệu khác theo quy định của hiệp định hoặc điều ước quốc tế đã được ký kết với Chính phủ Việt Nam.

4. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng có thời hạn như quy định đối với từng loại công trình, nhà ở riêng lẻ quy định tại Khoản 1 Điều này.

5. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép theo giai đoạn:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng;

b) Bản sao một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Bản vẽ thiết kế xây dựng theo quy định, văn bản thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo từng giai đoạn (nếu có);

d) Bản sao quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng đối với công trình quy định phải lập dự án.

6. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng cho dự án:

a) Tài liệu quy định tại các Điểm a, b, c và đ Khoản 2 Điều 95 của Luật Xây dựng năm 2014;

b) Bản vẽ thiết kế của từng công trình đề nghị cấp giấy phép xây dựng, văn bản thẩm định thiết kế đối với công trình có yêu cầu do cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định.

Mục 5
QUẢN LÝ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐẶC THÙ

Điều 42. Công trình xây dựng đặc thù

Công trình xây dựng đặc thù theo quy định tại Điều 128 của Luật Xây dựng năm 2014 gồm:

1. Công trình bí mật nhà nước:

a) Công trình bí mật nhà nước gồm: Công trình xây dựng có yêu cầu phải tuân thủ bảo đảm bí mật trong các hoạt động đầu tư xây dựng thuộc các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại, kinh tế, khoa học, công nghệ và các lĩnh vực đặc thù khác; công trình xây dựng được quản lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;

b) Thủ tướng Chính phủ quyết định việc xây dựng công trình bí mật nhà nước khi có yêu cầu đầu tư xây dựng.

2. Công trình xây dựng theo lệnh khẩn cấp, cấp bách gồm:

a) Công trình có yêu cầu triển khai cấp bách nhằm bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo đảm an ninh quốc gia, an toàn sinh mạng cộng đồng;

b) Công trình thuộc dự án có yêu cầu cấp bách về an ninh, an toàn năng lượng, an toàn về môi trường, dự trữ quốc gia, khoa học công nghệ được Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận bằng văn bản;

c) Công trình có yêu cầu triển khai xây dựng ngay để tránh gây thảm họa trực tiếp đến sinh mạng, sức khỏe và tài sản của cộng đồng hoặc để không ảnh hưởng đặc biệt nghiêm trọng đến các công trình lân cận, công trình liền kề;

d) Công trình có yêu cầu xây dựng ngay theo lệnh khẩn cấp để khắc phục hoặc ứng cứu kịp thời hoặc ngăn chặn hậu quả có thể xảy ra do sự cố bất khả kháng, sự cố công trình xây dựng hoặc ứng phó sự cố môi trường đặc biệt nghiêm trọng;

đ) Công trình thuộc các dự án có yêu cầu cấp bách phải triển khai thực hiện khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Công trình xây dựng tạm gồm:

a) Công trình được xây dựng để phục vụ thi công xây dựng công trình chính được quy định tại Khoản 2 Điều này;

b) Các công trình hỗ trợ hoặc bổ trợ cho công trình chính được quy định tại các Điểm c và d Khoản 2 Điều này.

Điều 43. Quản lý đầu tư xây dựng công trình xây dựng đặc thù

1. Đối với công trình bí mật nhà nước:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư xây dựng công trình bí mật nhà nước sau khi được Thủ tướng Chính phủ quyết định về chủ trương đầu tư công trình bí mật nhà nước;

b) Người quyết định đầu tư xây dựng công trình bí mật nhà nước có quyền quyết định hoặc ủy quyền cho chủ đầu tư quyết định, chịu trách nhiệm về việc tổ chức quản lý thực hiện dự án đầu tư xây dựng và được giao thầu (không thông qua lựa chọn nhà thầu) từ giai đoạn lập dự án, khảo sát, thiết kế, thi công xây dựng cho đến giai đoạn hoàn thành đưa công trình vào khai thác, sử dụng.

2. Đối với công trình xây dựng theo lệnh khẩn cấp, có tính cấp bách:

a) Người quyết định đầu tư xây dựng công trình theo lệnh khẩn cấp, có tính cấp bách tự quyết định về trình tự thực hiện đầu tư xây dựng và hình thức quản lý dự án; tự tổ chức thẩm định, phê duyệt dự án, thiết kế và dự toán xây dựng, giám sát thi công và nghiệm thu bàn giao công trình hoàn thành phù hợp với quy định của pháp luật về xây dựng;

b) Công trình xây dựng theo lệnh khẩn cấp, có tính cấp bách được miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 89 của Luật Xây dựng năm 2014;

c) Thủ tướng Chính phủ quyết định cho phép người quyết định đầu tư xây dựng công trình xây dựng theo lệnh khẩn cấp, có tính cấp bách quyết định hoặc ủy quyền cho chủ đầu tư quyết định, chịu trách nhiệm về việc tổ chức quản lý thực hiện dự án đầu tư xây dựng và được giao thầu (không thông qua lựa chọn nhà thầu) từ giai đoạn lập dự án, khảo sát, thiết kế, thi công xây dựng cho đến giai đoạn hoàn thành đưa công trình vào khai thác, sử dụng.

3. Đối với công trình xây dựng tạm:

a) Chủ đầu tư tự tổ chức quản lý thực hiện dự án đầu tư xây dựng phù hợp với quy định của Nghị định này; tự tổ chức thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng; tự quyết định giao nhận thầu xây dựng công trình hoặc tự thực hiện xây dựng;

b) Chủ đầu tư hoặc nhà thầu xây dựng công trình chính có trách nhiệm phá dỡ, thu dọn công trình xây dựng tạm (nếu có) để khôi phục mặt bằng nguyên trạng khi bàn giao công trình hoàn thành.

Chương IV
ĐIỀU KIỆN NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Mục 1
ĐIỀU KIỆN NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CỦA CÁ NHÂN

Điều 44. Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng[30]

1. Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng (sau đây gọi tắt là chứng chỉ hành nghề) được cấp cho cá nhân là công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài hoạt động xây dựng hợp pháp tại Việt Nam để đảm nhận các chức danh hoặc hành nghề độc lập quy định tại khoản 3 Điều 148 Luật Xây dựng năm 2014.

2. Cá nhân người nước ngoài hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã có chứng chỉ hành nghề do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp nếu hành nghề hoạt động xây dựng ở Việt Nam dưới 06 tháng thì được công nhận hành nghề. Trường hợp cá nhân hành nghề hoạt động xây dựng ở Việt Nam từ 06 tháng trở lên, phải chuyển đổi chứng chỉ hành nghề tại cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định tại Điều 44b Nghị định này.

3. Cá nhân không có chứng chỉ hành nghề được tham gia các hoạt động xây dựng thuộc lĩnh vực phù hợp với chuyên ngành được đào tạo, phù hợp với quy định của Bộ luật Lao động và không được hành nghề độc lập, không được đảm nhận chức danh theo quy định của Luật Xây dựng phải có chứng chỉ hành nghề.

4. Chứng chỉ hành nghề có hiệu lực tối đa 05 năm. Riêng đối với chứng chỉ hành nghề của cá nhân nước ngoài, hiệu lực được xác định theo thời hạn được ghi trong giấy phép lao động hoặc thẻ tạm trú do cơ quan có thẩm quyền cấp nhưng không quá 05 năm.

5. Chứng chỉ hành nghề có quy cách và nội dung chủ yếu theo mẫu tại Phụ lục VIII Nghị định này.

6. Chứng chỉ hành nghề được quản lý thông qua số chứng chỉ hành nghề, bao gồm 02 nhóm ký hiệu, được nối với nhau bằng dấu gạch ngang (-), quy định như sau:

a) Nhóm thứ nhất: có 03 ký tự thể hiện nơi cấp chứng chỉ được quy định cụ thể tại Phụ lục VII Nghị định này;

b) Nhóm thứ hai: Mã số chứng chỉ hành nghề.

---

[30] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

7. Bộ Xây dựng thống nhất quản lý về việc cấp, thu hồi chứng chỉ hành nghề; quản lý cấp mã số chứng chỉ hành nghề; hướng dẫn về chuyên môn phù hợp khi xét cấp chứng chỉ hành nghề; công khai danh sách cá nhân được cấp chứng chỉ; tổ chức thực hiện cấp chứng chỉ hành nghề trực tuyến.

Điều 44a. Cấp, thu hồi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng[31]

1. Chứng chỉ hành nghề được cấp cho cá nhân thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Cấp chứng chỉ hành nghề lần đầu, nâng hạng chứng chỉ hành nghề;

b) Điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề;

c) Cấp lại chứng chỉ hành nghề do chứng chỉ hành nghề cũ bị mất hoặc hư hư hỏng hoặc hết thời hạn hiệu lực;

d) Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề đối với cá nhân thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 44 Nghị định này.

2. Chứng chỉ hành nghề của cá nhân bị thu hồi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Cá nhân không còn đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Nghị định này;

b) Giả mạo giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh chứng chỉ hành nghề;

c) Cho thuê, cho mượn, thuê, mượn hoặc cho người khác sử dụng chứng chỉ hành nghề;

d) Sửa chữa, tẩy xóa làm sai lệch nội dung chứng chỉ hành nghề;

đ) Chứng chỉ hành nghề bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề;

e) Chứng chỉ hành nghề được cấp không đúng thẩm quyền;

g) Chứng chỉ hành nghề được cấp khi không đáp ứng yêu cầu về điều kiện năng lực theo quy định;

3. Cá nhân đã bị thu hồi chứng chỉ hành nghề thuộc trường hợp quy định tại điểm b, c, d khoản 2 Điều này được đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề sau 12 tháng, kể từ ngày có quyết định thu hồi chứng chỉ hành nghề. Trình tự, thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề được thực hiện như trường hợp cấp chứng chỉ hành nghề quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

---

[31] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

Cá nhân đã bị thu hồi chứng chỉ hành nghề thuộc trường hợp quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này được cấp lại chứng chỉ hành nghề theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 56b Nghị định này.

Điều 44b. Thẩm quyền cấp, thu hồi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng[32]

1. Thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề:

a) Cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng cấp chứng chỉ hành nghề hạng I;

b) Sở Xây dựng cấp chứng chỉ hành nghề hạng II, hạng III;

c) Tổ chức xã hội - nghề nghiệp quy định tại Điều 56c Nghị định này cấp chứng chỉ hành nghề hạng II, hạng III cho cá nhân là hội viên, thành viên của mình.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề là cơ quan có thẩm quyền thu hồi chứng chỉ hành nghề do mình cấp.

Điều 45. Điều kiện chung để được cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng[33]

Cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề khi đáp ứng các điều kiện sau:

1. Có đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật; có giấy phép cư trú hoặc giấy phép lao động tại Việt Nam đối với người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

2. Có trình độ chuyên môn được đào tạo, thời gian và kinh nghiệm tham gia công việc phù hợp với nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề như sau:

a) Hạng I: Có trình độ đại học thuộc chuyên ngành phù hợp, có thời gian kinh nghiệm tham gia công việc phù hợp với nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề từ 07 năm trở lên;

b) Hạng II: Có trình độ đại học thuộc chuyên ngành phù hợp, có thời gian kinh nghiệm tham gia công việc phù hợp với nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề từ 04 năm trở lên;

c) Hạng III: Có trình độ chuyên môn phù hợp, có thời gian kinh nghiệm tham gia công việc phù hợp với nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề từ 02 năm trở lên đối với cá nhân có trình độ đại học; từ 03 năm trở lên đối với cá nhân có trình độ cao đẳng hoặc trung cấp.

3. Đạt yêu cầu sát hạch đối với lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

---

[32] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

[33] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

Điều 46. Chứng chỉ hành nghề khảo sát xây dựng[34]

1. Các lĩnh vực cấp chứng chỉ hành nghề khảo sát xây dựng gồm:

a) Khảo sát địa hình;

b) Khảo sát địa chất công trình.

2. Điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề khảo sát xây dựng phù hợp với lĩnh vực khảo sát quy định tại khoản 1 Điều này như sau:

a) Hạng I: Đã làm chủ nhiệm khảo sát xây dựng thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ ít nhất 01 dự án từ nhóm A hoặc 02 dự án từ nhóm B trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp I trở lên hoặc 03 công trình từ cấp II trở lên;

b) Hạng II: Đã làm chủ nhiệm khảo sát xây dựng thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ ít nhất 01 dự án từ nhóm B trở lên hoặc 02 dự án từ nhóm C trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp II trở lên hoặc 03 công trình từ cấp III trở lên;

c) Hạng III: Đã tham gia khảo sát xây dựng thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ ít nhất 02 dự án từ nhóm C hoặc 02 dự án có yêu cầu lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp III trở lên hoặc 03 công trình từ cấp IV trở lên.

3. Phạm vi hoạt động khảo sát xây dựng:

a) Hạng I: Được làm chủ nhiệm khảo sát xây dựng tất cả các nhóm dự án, các cấp công trình cùng lĩnh vực được ghi trong chứng chỉ hành nghề;

b) Hạng II: Được làm chủ nhiệm khảo sát xây dựng dự án nhóm B, công trình cấp II trở xuống cùng lĩnh vực được ghi trong chứng chỉ hành nghề;

c) Hạng III: Được làm chủ nhiệm khảo sát xây dựng dự án nhóm C, dự án có yêu cầu lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật, công trình cấp III trở xuống cùng lĩnh vực được ghi trong chứng chỉ hành nghề.

Điều 47. Chứng chỉ hành nghề thiết kế quy hoạch xây dựng[35]

1. Cá nhân được xét cấp chứng chỉ hành nghề thiết kế quy hoạch xây dựng đáp ứng các điều kiện tương ứng với các hạng như sau:

a) Hạng I: Đã làm chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế bộ môn chuyên ngành ít nhất 01 đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền và đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc 02 đồ án quy hoạch xây dựng (trong đó ít nhất 01 đồ

---

[34] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 6 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

[35] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017 và Khoản 7 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

án là quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện hoặc quy hoạch chung) thuộc thẩm quyền và đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

b) Hạng II: Đã làm chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế bộ môn chuyên ngành ít nhất 01 đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền và đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc 02 đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền và đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt;

c) Hạng III: Đã tham gia thiết kế bộ môn chuyên ngành ít nhất trong 01 đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền và đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc 02 đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền và đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

2. Phạm vi hoạt động

a) Hạng I: Được làm chủ nhiệm đồ án, chủ trì thiết kế bộ môn chuyên ngành của tất cả các đồ án quy hoạch xây dựng;

b) Hạng II: Được làm chủ nhiệm đồ án, chủ trì thiết kế bộ môn chuyên ngành của tất cả các đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện;

c) Hạng III: Được làm chủ nhiệm đồ án, chủ trì thiết kế bộ môn chuyên ngành các đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 48. Chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng công trình[36]

1. Các lĩnh vực cấp chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng công trình gồm:

a) Thiết kế kiến trúc công trình;

b) Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;

c) Thiết kế cơ - điện công trình;

d) Thiết kế cấp - thoát nước công trình;

đ) Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.

2. Điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng công trình:

a) Hạng I: Đã làm chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp I trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp II trở lên.

---

[36] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 14 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017 và được thay thế theo quy định tại Khoản 8 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

b) Hạng II: Đã làm chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp III trở lên hoặc đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp II trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề;

c) Hạng III: Đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp III trở lên hoặc 05 công trình từ cấp IV trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

3. Phạm vi hoạt động:

a) Hạng I: Được làm chủ nhiệm thiết kế xây dựng, chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế bộ môn chuyên ngành của tất cả các cấp công trình cùng loại với công trình được ghi trong chứng chỉ hành nghề;

b) Hạng II: Được làm chủ nhiệm thiết kế xây dựng, chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế bộ môn chuyên ngành của công trình từ cấp II trở xuống cùng loại với công trình được ghi trong chứng chỉ hành nghề;

c) Hạng III: Được làm chủ nhiệm thiết kế xây dựng, chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế bộ môn chuyên ngành của công trình cấp III, cấp IV cùng loại với công trình được ghi trong chứng chỉ hành nghề.

Điều 49. Chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng[37]

1. Các lĩnh vực cấp chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng gồm:

a) Giám sát công tác xây dựng bao gồm:

- Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;

- Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;

- Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.

b) Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình.

2. Điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng:

a) Hạng I: Đã làm giám sát trưởng hoặc chỉ huy trưởng công trường hoặc chủ trì thiết kế xây dựng phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của

---

[37] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 15 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017 và được thay thế theo quy định tại Khoản 9 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

ít nhất 01 công trình từ cấp I trở lên hoặc 02 công trình từ cấp II trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề;

b) Hạng II: Đã làm giám sát trưởng hoặc chỉ huy trưởng công trường hoặc chủ trì thiết kế xây dựng phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc 02 công trình từ cấp III trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề;

c) Hạng III: Đã tham gia giám sát thi công xây dựng hoặc tham gia thiết kế xây dựng hoặc thi công xây dựng phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp III trở lên hoặc 02 công trình từ cấp IV trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

3. Phạm vi hoạt động:

a) Hạng I: Được làm giám sát trưởng các công trình cùng loại được ghi trong chứng chỉ hành nghề; được làm giám sát viên thi công xây dựng tất cả các công trình cùng loại với công trình được ghi trong chứng chỉ hành nghề;

b) Hạng II: Được làm giám sát trưởng công trình từ cấp II trở xuống; được làm giám sát viên thi công xây dựng các công trình cùng loại với công trình được ghi trong chứng chỉ hành nghề;

c) Hạng III: Được làm giám sát trưởng công trình từ cấp III trở xuống; được làm giám sát viên thi công xây dựng các công trình cùng loại với công trình được ghi trong chứng chỉ hành nghề.

Điều 50. Điều kiện hành nghề kiểm định xây dựng[38]

1. Cá nhân đảm nhận chức danh chủ trì kiểm định chất lượng, xác định nguyên nhân hư hỏng, thời hạn sử dụng của bộ phận công trình, công trình xây dựng; chủ trì kiểm định để xác định nguyên nhân sự cố công trình xây dựng phải đáp ứng các điều kiện tương ứng với các hạng như sau:

a) Hạng I: Đã có chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng hạng I hoặc đã làm chủ trì kiểm định xây dựng của ít nhất 01 công trình từ cấp I hoặc 02 công trình từ cấp II cùng loại trở lên;

b) Hạng II: Đã có chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng hạng II hoặc đã làm chủ trì kiểm định xây dựng của ít nhất 01 công trình từ cấp II hoặc 02 công trình từ cấp III cùng loại trở lên;

---

[38] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 16 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017 và Khoản 10 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

c) Hạng III: Đã có chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng hạng III hoặc đã tham gia kiểm định xây dựng của ít nhất 01 công trình từ cấp III trở lên hoặc 02 công trình từ cấp IV cùng loại trở lên.

2. Phạm vi hoạt động:

a) Hạng I: Được làm chủ trì kiểm định xây dựng tất cả các công trình cùng loại;

b) Hạng II: Được làm chủ trì kiểm định xây dựng công trình từ cấp II trở xuống cùng loại;

c) Hạng III: Được làm chủ trì kiểm định xây dựng công trình cấp III, cấp IV cùng loại.

Điều 51. Điều kiện năng lực đối với cá nhân phụ trách công tác an toàn lao động[39]

Cá nhân phụ trách công tác an toàn lao động hoặc làm cán bộ chuyên trách về an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình tuân thủ quy định về điều kiện hành nghề của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

Điều 52. Chứng chỉ hành nghề định giá xây dựng[40]

1. Cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề định giá xây dựng được chủ trì thực hiện các công việc về quản lý chi phí đầu tư xây dựng gồm:

a) Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;

b) Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;

c) Đo bóc khối lượng;

d) Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;

đ) Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;

e) Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;

g) Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.

---

[39] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 17 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017.

[40] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 11 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

2. Điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề định giá xây dựng:

a) Hạng I: Đã chủ trì thực hiện một trong các công việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng của ít nhất 01 dự án từ nhóm A hoặc 02 dự án từ nhóm B trở lên hoặc 01 công trình từ cấp I hoặc 02 công trình từ cấp II trở lên;

b) Hạng II: Đã chủ trì thực hiện một trong các công việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng của ít nhất 01 dự án từ nhóm B hoặc 02 dự án từ nhóm C trở lên hoặc 01 công trình từ cấp II hoặc 02 công trình từ cấp III trở lên;

c) Hạng III: Đã tham gia thực hiện một trong các công việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng của ít nhất 01 dự án từ nhóm C hoặc 02 dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng trở lên hoặc 01 công trình từ cấp III trở lên hoặc 02 công trình từ cấp IV trở lên.

3. Phạm vi hoạt động:

a) Hạng I: Được chủ trì thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng không phân biệt loại, nhóm dự án và loại, cấp công trình xây dựng;

b) Hạng II: Được chủ trì thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng các loại dự án từ nhóm B trở xuống và các loại công trình từ cấp I trở xuống;

c) Hạng III: Được chủ trì thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng các loại dự án nhóm C, dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng và các loại công trình từ cấp II trở xuống.

Điều 53. Điều kiện hành nghề đối với chỉ huy trưởng công trường[41]

1. Cá nhân đảm nhận chức danh chỉ huy trưởng công trường phải đáp ứng các điều kiện tương ứng với các hạng như sau:

a) Hạng I: Có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng hạng I hoặc đã làm chỉ huy trưởng công trường ít nhất 01 công trình từ cấp I hoặc 02 công trình từ cấp II cùng loại trở lên;

b) Hạng II: Có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng hạng II hoặc đã làm chỉ huy trưởng công trường ít nhất 01 công trình từ cấp II hoặc 02 công trình từ cấp III cùng loại trở lên;

c) Hạng III: Có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng hạng III hoặc đã trực tiếp tham gia thi công xây dựng ít nhất 01 công trình từ cấp III hoặc 02 công trình từ cấp IV cùng loại trở lên.

---

[41] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 12 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

2. Phạm vi hoạt động:

a) Hạng I: Được làm chỉ huy trưởng công trường đối với tất cả các công trình cùng loại với công trình được ghi trong chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng hoặc cùng loại với công trình đã làm chỉ huy trưởng công trường;

b) Hạng II: Được làm chỉ huy trưởng công trường đối với công trình từ cấp II trở xuống cùng loại với công trình được ghi trong chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng hoặc cùng loại với công trình đã làm chỉ huy trưởng công trường;

c) Hạng III: Được làm chỉ huy trưởng công trường đối với công trình cấp III, cấp IV cùng loại với công trình được ghi trong chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng hoặc cùng loại với công trình đã tham gia thi công xây dựng.

Điều 54. Chứng chỉ hành nghề quản lý dự án[42]

1. Cá nhân đảm nhận chức danh giám đốc quản lý dự án phải có chứng chỉ hành nghề quản lý dự án phù hợp với loại và quy mô dự án theo quy định tại Điều này.

2. Điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề quản lý dự án:

a) Hạng I: Đã làm giám đốc quản lý dự án của ít nhất 01 dự án từ nhóm A hoặc 02 dự án từ nhóm B cùng loại trở lên; hoặc có một trong ba loại chứng chỉ hành nghề (thiết kế xây dựng hạng I; giám sát thi công xây dựng hạng I; định giá xây dựng hạng I) và đã tham gia quản lý dự án của ít nhất 01 dự án từ nhóm A hoặc 02 dự án từ nhóm B cùng loại trở lên;

b) Hạng II: Đã làm giám đốc quản lý dự án của 01 dự án từ nhóm B hoặc 02 dự án từ nhóm C cùng loại trở lên hoặc có một trong ba loại chứng chỉ hành nghề (thiết kế xây dựng hạng II; giám sát thi công xây dựng hạng II; định giá xây dựng hạng II) và đã tham gia quản lý dự án của ít nhất 01 dự án từ nhóm B hoặc 02 dự án từ nhóm C hoặc 03 dự án có yêu cầu lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật cùng loại trở lên;

c) Hạng III: Đã tham gia quản lý dự án của ít nhất 01 dự án từ nhóm C cùng loại trở lên.

3. Phạm vi hoạt động:

a) Hạng I: Được làm giám đốc quản lý dự án tất cả các nhóm dự án tương ứng với loại dự án được ghi trong chứng chỉ hành nghề.

---

[42] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 18 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017 và Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

b) Hạng II: Được làm giám đốc quản lý dự án nhóm B, nhóm C tương ứng với loại dự án được ghi trong chứng chỉ hành nghề;

c) Hạng III: Được làm giám đốc quản lý dự án nhóm C và dự án chỉ yêu cầu lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng tương ứng với loại dự án được ghi trong chứng chỉ hành nghề.

Điều 55. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng[43]

1. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề lần đầu, nâng hạng chứng chỉ hành nghề bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo mẫu tại Phụ lục số 01 Nghị định này kèm theo 02 ảnh màu cỡ 4 x 6 cm có nền màu trắng chân dung của người đề nghị được chụp trong thời gian không quá 06 tháng;

b) Văn bằng do cơ sở đào tạo hợp pháp cấp phù hợp với loại, hạng chứng chỉ đề nghị cấp.

Đối với văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp, phải là bản được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định và phải có bản dịch sang tiếng Việt được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam;

c) Chứng chỉ hành nghề đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trong trường hợp đề nghị nâng hạng chứng chỉ hành nghề;

d) Các quyết định phân công công việc (giao nhiệm vụ) của tổ chức cho cá nhân hoặc văn bản xác nhận của đại diện theo pháp luật của chủ đầu tư về các công việc tiêu biểu mà cá nhân đã hoàn thành theo nội dung kê khai. Người ký xác nhận phải chịu trách nhiệm về sự trung thực của nội dung xác nhận. Trường hợp cá nhân hành nghề độc lập thì phải có hợp đồng và biên bản nghiệm thu các công việc thực hiện tiêu biểu đã kê khai;

đ) Giấy tờ hợp pháp về cư trú hoặc giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp đối với trường hợp cá nhân là người nước ngoài;

e) Kết quả sát hạch trong trường hợp đã sát hạch trước ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề;

g) Các tài liệu theo quy định tại điểm b, c, d và đ khoản này phải là bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu.

---

[43] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 14 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo mẫu tại Phụ lục I Nghị định này kèm theo 02 ảnh màu cỡ 4x6cm có nền màu trắng chân dung của người đề nghị được chụp trong thời gian không quá 06 tháng;

b) Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu chứng chỉ hành nghề đã được cấp, trường hợp bị mất chứng chỉ hành nghề thì phải có cam kết của người đề nghị cấp lại.

3. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo mẫu tại Phụ lục I Nghị định này kèm theo 02 ảnh màu cỡ 4 x 6 cm có nền màu trắng chân dung của người đề nghị được chụp trong thời gian không quá 06 tháng;

b) Các tài liệu liên quan đến nội dung đề nghị điều chỉnh, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Hồ sơ đề nghị chuyển đổi chứng chỉ hành nghề bao gồm:

a) Đơn đề nghị chuyển đổi chứng chỉ hành nghề theo mẫu tại Phụ lục III Nghị định này kèm theo 02 ảnh màu cỡ 4x6cm có nền màu trắng chân dung của người đề nghị được chụp trong thời gian không quá 06 tháng;

b) Bản sao văn bằng được đào tạo, chứng chỉ hành nghề do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp đã được hợp pháp hóa lãnh sự, dịch ra tiếng Việt và được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam;

c) Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu giấy tờ hợp pháp về cư trú hoặc giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp theo quy định.

5. Cá nhân thực hiện nộp lệ phí khi nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề. Việc thu, nộp, quản lý sử dụng lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 56. Sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng[44]

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề có trách nhiệm tổ chức sát hạch cho cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề. Trường hợp cá nhân có nhu cầu đăng ký sát hạch trước khi nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề thì gửi

[44] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 15 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

tờ khai đăng ký sát hạch theo mẫu tại Phụ lục II Nghị định này gửi đến cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề.

2. Việc sát hạch được tiến hành định kỳ hàng tháng hoặc đột xuất do thủ trưởng cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề quyết định.

3. Nội dung sát hạch bao gồm phần câu hỏi về kinh nghiệm nghề nghiệp và phần câu hỏi về kiến thức pháp luật. Trường hợp cá nhân có chứng chỉ hành nghề cấp theo quy định của Luật Xây dựng năm 2003 còn thời hạn sử dụng thì khi tham dự sát hạch được miễn nội dung về kiến thức chuyên môn đối với lĩnh vực hành nghề ghi trên chứng chỉ.

4. Kết quả sát hạch được bảo lưu trong thời gian 06 tháng kể từ ngày sát hạch để làm căn cứ xét cấp chứng chỉ hành nghề.

5. Cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề có trách nhiệm bố trí địa điểm tổ chức sát hạch đáp ứng điều kiện cơ sở vật chất phục vụ sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng, cụ thể như sau:

a) Địa điểm tổ chức sát hạch phải bố trí khu vực thực hiện sát hạch và khu vực chờ, hướng dẫn sát hạch;

b) Khu vực thực hiện sát hạch có diện tích tối thiểu đủ để bố trí bàn ghế và ít nhất 10 máy tính để thực hiện sát hạch.

- Hệ thống máy tính phải ở trạng thái làm việc ổn định, được kết nối theo mô hình mạng nội bộ (mạng LAN), kết nối với máy in và kết nối mạng Internet.

- Đường truyền mạng Internet phải có lưu lượng tín hiệu truyền dẫn đủ đáp ứng cho số lượng hệ thống máy tính tại khu vực thực hiện sát hạch bảo đảm ổn định, không bị gián đoạn trong suốt quá trình thực hiện sát hạch.

- Hệ thống camera quan sát: có bố trí camera quan sát có độ phân giải tối thiểu 1280 x 720 (720P), đảm bảo quan sát được khu vực thực hiện sát hạch và có khả năng lưu trữ dữ liệu trong thời gian tối thiểu 30 ngày kể từ ngày tổ chức sát hạch.

- Hệ thống âm thanh: có tối thiểu 01 bộ loa phóng thanh để thông báo công khai các thông tin về quá trình sát hạch.

- Máy in: được bố trí tối thiểu 01 chiếc phục vụ in Phiếu kết quả sát hạch và 01 máy in dự phòng sử dụng trong trường hợp cần thiết.

- Phần mềm sát hạch do cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng chuyển giao, sử dụng thống nhất trong phạm vi toàn quốc.

6. Bộ Xây dựng hướng dẫn chi tiết về việc xây dựng, cập nhật bộ câu hỏi phục vụ sát hạch, chi phí sát hạch và tổ chức thực hiện công tác sát hạch.

Điều 56a. Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng[45]

1. Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề thành lập hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề để đánh giá cấp chứng chỉ hành nghề.

2. Cơ cấu và số lượng thành viên hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề do thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề quyết định.

3. Thành phần Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề do cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng thành lập bao gồm:

a) Chủ tịch hội đồng là lãnh đạo của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề;

b) Ủy viên thường trực là công chức, viên chức của cơ quan này;

c) Các ủy viên tham gia hội đồng là những công chức, viên chức có chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực xét cấp chứng chỉ hành nghề, các chuyên gia có trình độ chuyên môn thuộc lĩnh vực xét cấp chứng chỉ hành nghề trong trường hợp cần thiết.

4. Thành phần hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề do tổ chức xã hội - nghề nghiệp thành lập bao gồm:

a) Chủ tịch hội đồng là lãnh đạo của tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

c) Các ủy viên hội đồng là hội viên của tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

5. Hội đồng hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm, theo quy chế do chủ tịch hội đồng quyết định ban hành.

Điều 56b. Trình tự cấp, thu hồi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng[46]

1. Đối với trường hợp cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng:

a) Cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định tại Điều 55 Nghị định này qua mạng trực tuyến hoặc qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề;

b) Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng trong thời hạn 20 ngày đối với trường hợp cấp chứng chỉ hành nghề lần đầu, xét nâng hạng, điều chỉnh, bổ sung chứng chỉ hành nghề; 10 ngày đối với trường hợp cấp lại chứng chỉ hành nghề; 25 ngày đối với trường hợp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề phải thông báo một lần bằng văn bản tới cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị.

---

[45] Điều này được bổ sung theo quy định tại Khoản 16 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

[46] Điều này được bổ sung theo quy định tại Khoản 17 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

2. Đối với trường hợp thu hồi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng

a) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được kết luận thanh tra, kiểm tra, trong đó có kiến nghị thu hồi chứng chỉ hành nghề hoặc khi phát hiện hoặc có căn cứ xác định một trong các trường hợp thu hồi chứng chỉ hành nghề quy định tại khoản 2 Điều 44a Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền thu hồi chứng chỉ hành nghề ban hành quyết định thu hồi chứng chỉ hành nghề; trường hợp không thu hồi thì phải có ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan, tổ chức, cá nhân có kiến nghị thu hồi;

b) Cơ quan có thẩm quyền thu hồi chứng chỉ hành nghề có trách nhiệm gửi quyết định thu hồi chứng chỉ cho cá nhân bị thu hồi và đăng tải trên trang thông tin điện tử của mình; đồng thời gửi thông tin để tích hợp trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày ban hành quyết định;

c) Cá nhân bị thu hồi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng phải nộp lại bản gốc chứng chỉ hành nghề cho cơ quan ra quyết định thu hồi chứng chỉ trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi;

d) Đối với trường hợp thu hồi chứng chỉ hành nghề bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề, cơ quan có thẩm quyền thu hồi chứng chỉ hành nghề có trách nhiệm cấp lại chứng chỉ hành nghề trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được chứng chỉ hành nghề bị thu hồi;

đ) Trường hợp cá nhân bị thu hồi chứng chỉ hành nghề không nộp lại chứng chỉ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thu hồi ra quyết định tuyên hủy chứng chỉ hành nghề, gửi cho cá nhân bị tuyên hủy chứng chỉ và đăng tải trên trang thông tin điện tử của mình, đồng thời gửi thông tin để tích hợp trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng.

Điều 56c. Công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng[47]

1. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp được công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có lĩnh vực hoạt động liên quan đến hoạt động xây dựng, có phạm vi hoạt động trên cả nước;

b) Đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hội và phê duyệt điều lệ hội;

c) Đáp ứng đầy đủ cơ sở vật chất phục vụ tổ chức sát hạch.

---

[47] Điều này được bổ sung theo quy định tại Khoản 18 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

2. Hồ sơ đề nghị công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề:

a) Đơn đề nghị công nhận theo mẫu quy định tại Phụ lục IV Nghị định này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hội và phê duyệt điều lệ hội;

c) Bản kê khai điều kiện cơ sở vật chất phục vụ sát hạch.

3. Trình tự, thực hiện thủ tục công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề:

a) Tổ chức xã hội – nghề nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tới Bộ Xây dựng để được công nhận;

b) Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Xây dựng xem xét và ban hành Quyết định công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề. Quyết định công nhận được gửi cho tổ chức xã hội - nghề nghiệp và đăng tải trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày ban hành Quyết định.

Điều 56d. Thu hồi Quyết định công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng[48]

1. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp bị thu hồi quyết định công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không còn đáp ứng được một trong các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 56c Nghị định này;

b) Cấp chứng chỉ hành nghề các lĩnh vực hoạt động xây dựng không thuộc phạm vi được công nhận;

c) Cấp chứng chỉ hành nghề không đúng thẩm quyền;

d) Cấp chứng chỉ hành nghề cho cá nhân không đáp ứng yêu cầu về điều kiện năng lực theo quy định.

2. Bộ Xây dựng thực hiện thu hồi quyết định công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề khi phát hiện hoặc có căn cứ xác định tổ chức xã hội - nghề nghiệp thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này. Việc xem xét, quyết định thu hồi quyết định công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề được thực hiện trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có đủ căn cứ thu hồi. Quyết định thu hồi được gửi cho tổ chức xã hội - nghề nghiệp và đăng tải trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng.

---

[48] Điều này được bổ sung theo quy định tại Khoản 19 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

Mục 2
ĐIỀU KIỆN NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CỦA TỔ CHỨC

Điều 57. Điều kiện năng lực hoạt động xây dựng[49]

1. Tổ chức phải có đủ điều kiện năng lực theo quy định khi tham gia hoạt động xây dựng các lĩnh vực sau đây:

a) Khảo sát xây dựng, bao gồm: Khảo sát địa hình; khảo sát địa chất công trình;

b) Lập quy hoạch xây dựng;

c) Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình, bao gồm: thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; thiết kế cơ - điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước công trình; thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;

d) Quản lý dự án đầu tư xây dựng;

đ) Thi công xây dựng công trình;

e) Giám sát thi công xây dựng công trình;

g) Kiểm định xây dựng;

h) Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. Tổ chức khi tham gia hoạt động xây dựng các lĩnh vực quy định từ điểm a đến điểm e khoản 1 Điều này phải có chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng (sau đây gọi tắt là chứng chỉ năng lực).

3. Tổ chức tham gia hoạt động xây dựng quy định tại khoản 1 Điều này phải là doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc tổ chức có chức năng tham gia hoạt động xây dựng được thành lập theo quy định của pháp luật và đáp ứng các yêu cầu cụ thể đối với từng lĩnh vực hoạt động xây dựng theo quy định tại Nghị định này.

4. Chứng chỉ năng lực có hiệu lực tối đa 10 năm.

5. Chứng chỉ năng lực có quy cách và nội dung chủ yếu theo mẫu tại Phụ lục IX Nghị định này.

6. Chứng chỉ năng lực được quản lý thông qua số chứng chỉ năng lực, bao gồm 02 nhóm ký hiệu, các nhóm được nối với nhau bằng dấu gạch ngang (-), cụ thể như sau:

---

[49] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 19 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017 và Khoản 20 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

a) Nhóm thứ nhất: có tối đa 03 ký tự thể hiện nơi cấp chứng chỉ được quy định tại Phụ lục VII Nghị định này;

b) Nhóm thứ hai: Mã số chứng chỉ năng lực.

7. Bộ Xây dựng thống nhất quản lý về việc cấp, thu hồi chứng chỉ năng lực; quản lý cấp mã số chứng chỉ năng lực; hướng dẫn về đánh giá cấp chứng chỉ năng lực; công khai danh sách tổ chức được cấp chứng chỉ trên trang thông tin điện tử của mình; tổ chức thực hiện thủ tục cấp chứng chỉ năng lực trực tuyến.

Điều 58. Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng[50]

1. Chứng chỉ năng lực được cấp cho tổ chức thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Cấp chứng chỉ năng lực lần đầu, điều chỉnh hạng chứng chỉ năng lực;

b) Điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực;

c) Cấp lại chứng chỉ năng lực do chứng chỉ năng lực cũ bị mất hoặc hư hỏng hoặc hết thời hạn hiệu lực.

2. Chứng chỉ năng lực bị thu hồi khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Tổ chức được cấp chứng chỉ năng lực chấm dứt hoạt động xây dựng, giải thể hoặc phá sản;

b) Không còn đáp ứng đủ điều kiện năng lực hoạt động xây dựng theo quy định;

c) Giả mạo giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại chứng chỉ năng lực;

d) Cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng chứng chỉ năng lực;

đ) Sửa chữa, tẩy xóa làm sai lệch nội dung chứng chỉ năng lực;

e) Chứng chỉ năng lực được cấp không đúng thẩm quyền;

g) Chứng chỉ năng lực bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ năng lực;

h) Chứng chỉ năng lực được cấp khi không đủ điều kiện năng lực theo quy định.

3. Tổ chức đã bị thu hồi chứng chỉ năng lực thuộc trường hợp quy định tại điểm c, d, đ khoản 2 Điều này được đề nghị cấp chứng chỉ năng lực sau 12 tháng, kể từ ngày có quyết định thu hồi chứng chỉ năng lực. Trình tự, thủ tục cấp chứng chỉ năng lực như trường hợp cấp chứng chỉ năng lực quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Tổ chức đã bị thu hồi chứng chỉ năng lực thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 2 Điều này được cấp lại chứng chỉ năng lực theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 58d Nghị định này.

---

[50] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 21 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

Điều 58a. Thẩm quyền cấp, thu hồi chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng[51]

1. Thẩm quyền cấp chứng chỉ năng lực:

a) Cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng cấp chứng chỉ năng lực hạng I;

b) Sở Xây dựng cấp chứng chỉ năng lực hạng II, hạng III.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ năng lực là cơ quan có thẩm quyền thu hồi chứng chỉ năng lực do mình cấp.

Điều 58b. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng[52]

1. Hồ sơ cấp chứng chỉ năng lực lần đầu, điều chỉnh hạng chứng chỉ năng lực bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp chứng chỉ năng lực theo mẫu tại Phụ lục V Nghị định này;

b) Quyết định thành lập tổ chức trong trường hợp có quyết định thành lập;

c) Quyết định công nhận phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của tổ chức hoặc hợp đồng nguyên tắc về việc liên kết thực hiện công việc thí nghiệm phục vụ khảo sát xây dựng với phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng xây dựng được công nhận (đối với tổ chức đề nghị cấp chứng chỉ năng lực khảo sát xây dựng);

d) Chứng chỉ hành nghề hoặc kê khai mã số chứng chỉ hành nghề trong trường hợp đã được cấp chứng chỉ hành nghề được cấp theo quy định của Luật Xây dựng năm 2014 của các chức danh yêu cầu phải có chứng chỉ hành nghề; các văn bằng được đào tạo của cá nhân tham gia thực hiện công việc;

đ) Chứng chỉ năng lực đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trong trường hợp đề nghị điều chỉnh hạng chứng chỉ năng lực;

e) Văn bằng hoặc chứng chỉ bồi dưỡng, đào tạo chuyên môn nghiệp vụ phù hợp của công nhân kỹ thuật (đối với tổ chức đề nghị cấp chứng chỉ năng lực thi công xây dựng);

g) Hợp đồng và biên bản nghiệm thu hoàn thành các công việc tiêu biểu đã thực hiện theo nội dung kê khai;

h) Các tài liệu theo quy định tại điểm b, c, d, đ, e, g khoản này phải là bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh chụp màu từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu.

---

[51] Điều này được bổ sung theo quy định tại Khoản 22 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

[52] Điều này được bổ sung theo quy định tại Khoản 23 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại chứng chỉ năng lực bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp chứng chỉ năng lực theo mẫu tại Phụ lục V Nghị định này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu chứng chỉ năng lực đã được cấp, trường hợp bị mất chứng chỉ năng lực thì phải có cam kết của tổ chức đề nghị cấp lại.

3. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp chứng chỉ năng lực theo mẫu tại Phụ lục V Nghị định này;

b) Các tài liệu liên quan đến nội dung đề nghị điều chỉnh, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Tổ chức thực hiện nộp lệ phí khi nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ năng lực. Việc thu, nộp, quản lý sử dụng lệ phí cấp chứng chỉ năng lực thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 58c. Hội đồng xét cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng[53]

1. Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ năng lực thành lập hội đồng xét cấp chứng chỉ năng lực để đánh giá cấp chứng chỉ năng lực.

2. Cơ cấu và số lượng thành viên hội đồng xét cấp chứng chỉ năng lực do thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ năng lực quyết định.

3. Thành phần Hội đồng xét cấp chứng chỉ năng lực bao gồm:

a) Chủ tịch hội đồng là lãnh đạo của cơ quan cấp chứng chỉ năng lực;

b) Ủy viên thường trực là công chức, viên chức của cơ quan này;

c) Các ủy viên tham gia hội đồng là những công chức, viên chức có chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực xét cấp chứng chỉ năng lực, các chuyên gia có trình độ chuyên môn thuộc lĩnh vực xét cấp chứng chỉ năng lực trong trường hợp cần thiết.

4. Hội đồng hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm, theo Quy chế do Chủ tịch hội đồng quyết định ban hành.

Điều 58d. Trình tự cấp, thu hồi chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng[54]

1. Đối với trường hợp cấp chứng chỉ năng lực:

a) Tổ chức gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ năng lực theo quy định tại Điều 58b Nghị định này qua mạng trực tuyến hoặc qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ năng lực;

---

[53] Điều này được bổ sung theo quy định tại Khoản 24 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

[54] Điều này được bổ sung theo quy định tại Khoản 25 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

b) Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ năng lực có trách nhiệm cấp chứng chỉ năng lực trong thời hạn 20 ngày đối với trường hợp cấp chứng chỉ năng lực lần đầu, điều chỉnh hạng, điều chỉnh, bổ sung chứng chỉ năng lực; 10 ngày đối với trường hợp cấp lại chứng chỉ năng lực. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ năng lực phải thông báo một lần bằng văn bản tới tổ chức đề nghị cấp chứng chỉ năng lực trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị.

2. Đối với trường hợp thu hồi chứng chỉ năng lực:

a) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được kết luận thanh tra, kiểm tra, trong đó, có kiến nghị thu hồi chứng chỉ năng lực hoặc khi phát hiện hoặc có căn cứ xác định một trong các trường hợp thu hồi chứng chỉ năng lực quy định tại khoản 2 Điều 58 Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền thu hồi chứng chỉ năng lực ban hành quyết định thu hồi chứng chỉ năng lực; trường hợp không thu hồi thì phải có ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan, tổ chức, cá nhân có kiến nghị thu hồi;

b) Cơ quan có thẩm quyền thu hồi chứng chỉ năng lực có trách nhiệm gửi quyết định thu hồi chứng chỉ năng lực cho tổ chức bị thu hồi và đăng tải trên trang thông tin điện tử của mình; đồng thời gửi thông tin để tích hợp trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày ban hành quyết định;

c) Tổ chức bị thu hồi chứng chỉ năng lực phải nộp lại bản gốc chứng chỉ năng lực cho cơ quan ra quyết định thu hồi chứng chỉ trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi;

d) Đối với trường hợp thu hồi chứng chỉ năng lực bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ năng lực, cơ quan có thẩm quyền thu hồi chứng chỉ năng lực có trách nhiệm cấp lại chứng chỉ năng lực trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được chứng chỉ năng lực bị thu hồi;

đ) Trường hợp tổ chức bị thu hồi chứng chỉ năng lực không nộp lại chứng chỉ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thu hồi ra quyết định tuyên hủy chứng chỉ năng lực, gửi cho tổ chức bị tuyên hủy chứng chỉ và đăng tải trên trang thông tin điện tử của mình; đồng thời gửi thông tin để tích hợp trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng.

Điều 59. Điều kiện năng lực của tổ chức khảo sát xây dựng[55]

1. Tổ chức tham gia hoạt động khảo sát xây dựng phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

---

[55] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 26 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

2. Điều kiện chung:

a) Có phòng thí nghiệm hoặc có văn bản thỏa thuận hoặc hợp đồng nguyên tắc về việc liên kết thực hiện công việc thí nghiệm với phòng thí nghiệm phục vụ khảo sát xây dựng được công nhận theo quy định;

b) Có máy móc, thiết bị hoặc có khả năng huy động máy móc, thiết bị phục vụ công việc khảo sát của lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ năng lực.

3. Điều kiện đối với các hạng năng lực:

a) Hạng I:

- Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm khảo sát có chứng chỉ hành nghề khảo sát xây dựng hạng I phù hợp với lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ năng lực;

- Cá nhân tham gia thực hiện khảo sát có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với loại hình khảo sát xây dựng đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;

- Đã thực hiện khảo sát xây dựng ít nhất 01 dự án từ nhóm A hoặc 02 dự án từ nhóm B trở lên hoặc 01 công trình từ cấp I hoặc 02 công trình từ cấp II trở lên cùng loại hình khảo sát.

b) Hạng II:

- Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm khảo sát có chứng chỉ hành nghề khảo sát xây dựng từ hạng II trở lên phù hợp với lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ năng lực;

- Cá nhân tham gia thực hiện khảo sát có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với loại hình khảo sát xây dựng đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;

- Đã thực hiện khảo sát xây dựng ít nhất 01 dự án từ nhóm B hoặc 02 dự án từ nhóm C hoặc 03 dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật trở lên hoặc 01 công trình từ cấp II hoặc 02 công trình từ cấp III trở lên cùng loại hình khảo sát.

c) Hạng III:

- Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm khảo sát có chứng chỉ hành nghề khảo sát xây dựng từ hạng III trở lên phù hợp với lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ năng lực;

- Cá nhân tham gia thực hiện khảo sát có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với loại hình khảo sát xây dựng đăng ký cấp chứng chỉ năng lực.

4. Phạm vi hoạt động:

a) Hạng I: Được thực hiện khảo sát xây dựng tất cả các dự án và cấp công trình cùng lĩnh vực được ghi trong chứng chỉ năng lực;

b) Hạng II: Được thực hiện khảo sát xây dựng dự án đến nhóm B, công trình đến cấp II cùng lĩnh vực được ghi trong chứng chỉ năng lực;

c) Hạng III: Được thực hiện khảo sát xây dựng dự án nhóm C, dự án có yêu cầu lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật, công trình đến cấp III cùng lĩnh vực được ghi trong chứng chỉ năng lực.

Điều 60. Điều kiện năng lực của tổ chức tư vấn lập quy hoạch xây dựng[56]

1. Tổ chức lập quy hoạch xây dựng phải đáp ứng các điều kiện tương ứng đối với các hạng năng lực như sau:

a) Hạng I:

- Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm đồ án quy hoạch, chủ trì các bộ môn kiến trúc - quy hoạch, kinh tế đô thị và các chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật khác của đồ án quy hoạch có chứng chỉ hành nghề hạng I phù hợp với lĩnh vực chuyên môn đảm nhận;

- Đã thực hiện lập ít nhất 01 đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền và đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc 02 đồ án quy hoạch xây dựng (trong đó ít nhất 01 đồ án là quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện hoặc quy hoạch chung) thuộc thẩm quyền và đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

b) Hạng II:

- Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm đồ án quy hoạch, chủ trì các bộ môn kiến trúc - quy hoạch, kinh tế đô thị và các chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật khác của đồ án quy hoạch có chứng chỉ hành nghề từ hạng II trở lên phù hợp với lĩnh vực chuyên môn đảm nhận;

- Đã thực hiện lập ít nhất 01 đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền và đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc 02 đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền và đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

c) Hạng III:

Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn kiến trúc - quy hoạch, kinh tế đô thị và các chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật khác của đồ án quy hoạch có chứng chỉ hành nghề từ hạng III trở lên phù hợp với lĩnh vực chuyên môn đảm nhận.

2. Phạm vi hoạt động:

a) Hạng I: Được lập các loại đồ án quy hoạch xây dựng;

b) Hạng II: Được lập các đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

---

[56] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 27 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

c) Hạng III: Được lập các đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt trừ các đồ án quan trọng thuộc diện đồ án phải xin ý kiến thỏa thuận của Bộ Xây dựng theo quy định pháp luật.

Điều 61. Điều kiện năng lực của tổ chức thiết kế xây dựng công trình[57]

1. Tổ chức tham gia hoạt động thiết kế xây dựng công trình phải đáp ứng các điều kiện tương ứng với các hạng năng lực như sau:

a) Hạng I:

- Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm thiết kế xây dựng, chủ trì các bộ môn thiết kế có chứng chỉ hành nghề hạng I phù hợp với lĩnh vực chuyên môn đảm nhận;

- Cá nhân tham gia thực hiện thiết kế có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với lĩnh vực, loại công trình đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;

- Đã thực hiện thiết kế, thẩm tra thiết kế ít nhất 01 công trình từ cấp I trở lên hoặc 02 công trình từ cấp II trở lên cùng loại.

b) Hạng II:

- Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm thiết kế xây dựng, chủ trì các bộ môn thiết kế có chứng chỉ hành nghề từ hạng II trở lên phù hợp với lĩnh vực chuyên môn đảm nhận;

- Cá nhân tham gia thực hiện thiết kế có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với lĩnh vực, loại công trình đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;

- Đã thực hiện thiết kế, thẩm tra thiết kế ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc 02 công trình từ cấp III trở lên cùng loại.

c) Hạng III:

- Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm thiết kế xây dựng, chủ trì các bộ môn thiết kế có chứng chỉ hành nghề từ hạng III trở lên phù hợp với lĩnh vực chuyên môn đảm nhận;

- Cá nhân tham gia thực hiện thiết kế có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với lĩnh vực, loại công trình đăng ký cấp chứng chỉ năng lực.

2. Phạm vi hoạt động:

a) Hạng I: Được thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng tất cả các cấp công trình cùng loại.

b) Hạng II: Được thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng các công trình cùng loại từ cấp II trở xuống.

---

[57] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 28 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

c) Hạng III: Được thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng các công trình cùng loại từ cấp III trở xuống.

Điều 62. (được bãi bỏ)[58]

Điều 63. Điều kiện năng lực của tổ chức tư vấn quản lý dự án[59]

1. Tổ chức tham gia hoạt động tư vấn quản lý dự án phải đáp ứng các điều kiện tương ứng với các hạng năng lực như sau:

a) Hạng I:

- Cá nhân đảm nhận chức danh giám đốc quản lý dự án có chứng chỉ hành nghề quản lý dự án hạng I phù hợp với loại dự án đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;

- Cá nhân phụ trách các lĩnh vực chuyên môn phải có chứng chỉ hành nghề hạng I phù hợp với công việc đảm nhận;

- Cá nhân tham gia thực hiện quản lý dự án có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với công việc đảm nhận và loại dự án đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;

- Đã thực hiện quản lý dự án ít nhất 01 dự án nhóm A hoặc 02 dự án từ nhóm B cùng loại trở lên.

b) Hạng II:

- Cá nhân đảm nhận chức danh giám đốc quản lý dự án có chứng chỉ hành nghề quản lý dự án từ hạng II trở lên phù hợp với loại dự án đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;

- Cá nhân phụ trách các lĩnh vực chuyên môn phải có chứng chỉ hành nghề từ hạng II trở lên phù hợp với công việc đảm nhận;

- Cá nhân tham gia thực hiện quản lý dự án có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với công việc đảm nhận và loại dự án đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;

- Đã thực hiện quản lý dự án ít nhất 01 dự án từ nhóm B trở lên hoặc 02 dự án từ nhóm C cùng loại trở lên.

c) Hạng III:

- Cá nhân đảm nhận chức danh giám đốc quản lý dự án có chứng chỉ hành nghề quản lý dự án từ hạng III trở lên phù hợp với loại dự án đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;

- Cá nhân phụ trách các lĩnh vực chuyên môn phải có chứng chỉ hành nghề từ hạng III trở lên phù hợp với công việc đảm nhận;

---

[58] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 29 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

[59] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 30 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

- Cá nhân tham gia thực hiện quản lý dự án có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với công việc đảm nhận và loại dự án đăng ký cấp chứng chỉ năng lực.

2. Phạm vi hoạt động:

a) Hạng I: Được quản lý các dự án cùng loại;

b) Hạng II: Được quản lý dự án cùng loại từ nhóm B trở xuống;

c) Hạng III: Được quản lý dự án cùng loại từ nhóm C và dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.

Điều 64. Điều kiện năng lực của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng[60]

1. Giám đốc quản lý dự án phải đáp ứng điều kiện năng lực quy định tại khoản 2 Điều 54 Nghị định này;

2. Cá nhân phụ trách các lĩnh vực chuyên môn phải có chứng chỉ hành nghề phù hợp với quy mô dự án, cấp công trình và công việc đảm nhận.

Điều 65. Điều kiện năng lực của tổ chức thi công xây dựng công trình[61]

1. Tổ chức tham gia hoạt động thi công xây dựng công trình phải đáp ứng các điều kiện tương ứng với các hạng năng lực như sau:

a) Hạng I:

- Cá nhân đảm nhận chức danh chỉ huy trưởng công trường phải đủ điều kiện là chỉ huy trưởng công trường hạng I phù hợp với lĩnh vực chuyên môn đảm nhận;

- Cá nhân phụ trách thi công lĩnh vực chuyên môn có trình độ đại học hoặc cao đẳng nghề phù hợp với công việc đảm nhận và thời gian công tác ít nhất 03 năm đối với trình độ đại học, 05 năm đối với trình độ cao đẳng nghề;

- Công nhân kỹ thuật thực hiện các công việc có văn bằng hoặc chứng chỉ bồi dưỡng, đào tạo chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với nội dung đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;

- Có khả năng huy động đủ số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu đáp ứng yêu cầu thi công xây dựng các công trình phù hợp với công việc tham gia đảm nhận;

- Đã trực tiếp thi công công việc thuộc hạng mục công trình chính liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ của ít nhất 01 công trình từ cấp I trở lên hoặc 02 công trình từ cấp II trở lên cùng loại.

---

[60] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 31 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

[61] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 32 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

b) Hạng II:

- Cá nhân đảm nhận chức danh chỉ huy trưởng công trường phải đủ điều kiện là chỉ huy trưởng công trường từ hạng II trở lên phù hợp với lĩnh vực chuyên môn đảm nhận;

- Cá nhân phụ trách thi công lĩnh vực chuyên môn có trình độ đại học hoặc cao đẳng nghề phù hợp với công việc đảm nhận và thời gian công tác ít nhất 01 năm đối với trình độ đại học, 03 năm đối với trình độ cao đẳng nghề;

- Công nhân kỹ thuật thực hiện các công việc thi công có văn bằng hoặc chứng chỉ bồi dưỡng, đào tạo chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với nội dung đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;

- Có khả năng huy động đủ số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu đáp ứng yêu cầu thi công xây dựng các công trình phù hợp với công việc tham gia đảm nhận;

- Đã trực tiếp thi công công việc thuộc hạng mục công trình chính liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc 02 công trình từ cấp III trở lên cùng loại.

c) Hạng III:

- Cá nhân đảm nhận chức danh chỉ huy trưởng công trường phải đủ điều kiện là chỉ huy trưởng công trường từ hạng III trở lên phù hợp với lĩnh vực chuyên môn đảm nhận;

- Cá nhân phụ trách thi công lĩnh vực chuyên môn có trình độ đại học hoặc cao đẳng nghề phù hợp với công việc đảm nhận;

- Công nhân kỹ thuật phụ trách các công việc thi công có văn bằng hoặc chứng chỉ bồi dưỡng, đào tạo chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với nội dung đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;

- Có khả năng huy động đủ số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu đáp ứng yêu cầu thi công xây dựng các công trình phù hợp với công việc tham gia đảm nhận.

2. Phạm vi hoạt động:

a) Hạng I: Được thi công xây dựng tất cả các cấp công trình cùng loại;

b) Hạng II: Được thi công xây dựng công trình từ cấp II trở xuống cùng loại;

c) Hạng III: Được thi công xây dựng công trình từ cấp III trở xuống cùng loại.

Điều 66. Điều kiện năng lực của tổ chức giám sát thi công xây dựng[62]

---

[62] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 20 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017 và Khoản 33 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

1. Tổ chức tham gia hoạt động giám sát thi công xây dựng phải đáp ứng các điều kiện tương ứng với các hạng năng lực như sau:

a) Hạng I:

- Cá nhân đảm nhận chức danh giám sát trưởng có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng hạng I, giám sát viên có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng phù hợp với loại công trình đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;

- Đã giám sát thi công xây dựng của ít nhất 01 công trình từ cấp I trở lên hoặc 02 công trình từ cấp II trở lên cùng loại công trình đăng ký cấp chứng chỉ năng lực.

b) Hạng II:

- Cá nhân đảm nhận chức danh giám sát trưởng có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng từ hạng II trở lên, giám sát viên có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng phù hợp với loại công trình đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;

- Đã giám sát thi công xây dựng của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc 02 công trình từ cấp III trở lên cùng loại công trình đăng ký cấp chứng chỉ năng lực.

c) Hạng III: Cá nhân đảm nhận chức danh giám sát trưởng có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng từ hạng III trở lên, giám sát viên có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng phù hợp với loại công trình đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;

2. Phạm vi hoạt động:

a) Hạng I: Được giám sát thi công xây dựng các công trình cùng loại được ghi trong chứng chỉ năng lực;

b) Hạng II: Được giám sát thi công xây dựng các công trình từ cấp II trở xuống cùng loại được ghi trong chứng chỉ năng lực;

c) Hạng III: Được giám sát thi công xây dựng các công trình từ cấp III trở xuống cùng loại được ghi trong chứng chỉ năng lực.

Điều 66a. Điều kiện năng lực của tổ chức kiểm định xây dựng[63]

1. Tổ chức tham gia hoạt động kiểm định chất lượng, xác định nguyên nhân hư hỏng, thời hạn sử dụng của bộ phận công trình, công trình xây dựng, kiểm định để xác định nguyên nhân sự cố công trình xây dựng phải đáp ứng các điều kiện tương ứng với các hạng năng lực như sau:

---

[63] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 21 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017 và Khoản 34 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

a) Hạng I:

- Cá nhân đảm nhận chủ trì thực hiện kiểm định xây dựng phải đáp ứng điều kiện hành nghề kiểm định xây dựng hạng I phù hợp;

- Cá nhân tham gia thực hiện kiểm định xây dựng phải có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với công tác kiểm định xây dựng;

- Đã thực hiện kiểm định xây dựng của ít nhất 01 công trình từ cấp I trở lên hoặc 02 công trình từ cấp II cùng loại trở lên.

b) Hạng II:

- Cá nhân chủ trì thực hiện kiểm định xây dựng phải đáp ứng điều kiện hành nghề kiểm định xây dựng từ hạng II trở lên phù hợp;

- Cá nhân tham gia thực hiện kiểm định xây dựng phải có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với công tác kiểm định xây dựng;

- Đã thực hiện kiểm định xây dựng của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc 02 công trình từ cấp III cùng loại trở lên.

c) Hạng III:

- Cá nhân chủ trì thực hiện kiểm định xây dựng phải đáp ứng điều kiện hành nghề kiểm định xây dựng hạng III phù hợp;

- Cá nhân tham gia thực hiện kiểm định xây dựng phải có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với công tác kiểm định xây dựng.

2. Phạm vi hoạt động:

a) Hạng I: Được thực hiện kiểm định xây dựng các công trình cùng loại;

b) Hạng II: Được thực hiện kiểm định xây dựng các công trình từ cấp II trở xuống cùng loại;

c) Hạng III: Được thực hiện kiểm định xây dựng các công trình từ cấp III trở xuống cùng loại;

3. Tổ chức tham gia hoạt động kiểm định chất lượng vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng, sản phẩm xây dựng phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Phải sử dụng phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các phép thử được cơ quan có thẩm quyền công nhận phù hợp với nội dung thực hiện kiểm định;

b) Cá nhân thực hiện kiểm định có chuyên môn phù hợp với công tác kiểm định xây dựng.

Điều 67. Điều kiện năng lực của tổ chức tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng[64]

---

[64] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 35 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

1. Tổ chức tham gia hoạt động quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải đáp ứng các điều kiện tương ứng với các hạng năng lực như sau:

a) Hạng I:

- Cá nhân chủ trì thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải có chứng chỉ hành nghề định giá xây dựng hạng I;

- Cá nhân tham gia thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Đã thực hiện quản lý chi phí của ít nhất 01 dự án nhóm A hoặc 02 dự án từ nhóm B trở lên.

b) Hạng II:

- Cá nhân chủ trì thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải có chứng chỉ hành nghề định giá xây dựng từ hạng II trở lên;

- Cá nhân tham gia thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Đã thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng của ít nhất 01 dự án từ nhóm B trở lên hoặc 02 dự án từ nhóm C hoặc 03 dự án có yêu cầu lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật trở lên.

c) Hạng III:

- Cá nhân chủ trì thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải có chứng chỉ hành nghề định giá xây dựng từ hạng III trở lên;

- Cá nhân tham gia thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. Phạm vi hoạt động:

a) Hạng I: Được thực hiện các công việc liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với tất cả các dự án.

b) Hạng II: Được thực hiện các công việc liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với dự án từ nhóm B trở xuống.

c) Hạng III: Được thực hiện các công việc liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với dự án nhóm C và dự án chỉ yêu cầu lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.

Điều 68. (được bãi bỏ)[65]

---

[65] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 36 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

Điều 69. Đăng tải thông tin về năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng[66]

1. Thông tin năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng đã được cấp chứng chỉ phải được đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ quản lý và tích hợp trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng.

2. Trình tự thực hiện đăng tải thông tin năng lực hoạt động xây dựng:

Cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ có trách nhiệm đăng tải thông tin về năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân lên trang thông tin điện tử do mình quản lý, đồng thời gửi thông tin đến cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng để tích hợp trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng.

Thời gian thực hiện đăng tải thông tin năng lực hoạt động xây dựng không quá 05 ngày kể từ ngày cấp chứng chỉ. Thời gian thực hiện tích hợp thông tin trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng không quá 03 ngày kể từ ngày nhận được thông tin của cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ.

Mục 3
CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CHO NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI

Điều 70. Nguyên tắc quản lý hoạt động của nhà thầu nước ngoài

1. Nhà thầu nước ngoài chỉ được hoạt động xây dựng tại Việt Nam sau khi được cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng cấp giấy phép hoạt động xây dựng.

2. Hoạt động của nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam phải tuân theo các quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

Điều 71. Điều kiện cấp giấy phép hoạt động xây dựng[67]

1. Nhà thầu nước ngoài được cấp giấy phép hoạt động xây dựng khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đã có quyết định trúng thầu hoặc được chọn thầu của chủ đầu tư;

b) Có đủ điều kiện năng lực phù hợp với công việc nhận thầu theo quy định của pháp luật về xây dựng.

---

[66] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017 và Khoản 37 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

[67] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 38 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

2. Nhà thầu nước ngoài phải liên danh với nhà thầu Việt Nam hoặc sử dụng nhà thầu phụ Việt Nam, trừ trường hợp nhà thầu trong nước không đủ năng lực tham gia vào bất kỳ công việc nào của gói thầu. Khi liên danh hoặc sử dụng nhà thầu Việt Nam phải phân định rõ nội dung, khối lượng và giá trị phần công việc do nhà thầu Việt Nam trong liên danh; nhà thầu phụ Việt Nam thực hiện.

3. Nhà thầu nước ngoài phải cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến hoạt động nhận thầu tại Việt Nam.

Điều 72. Hồ sơ đề nghị, thẩm quyền cấp Giấy phép hoạt động xây dựng

1. Nhà thầu nước ngoài nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 1 bộ hồ sơ tới cơ quan cấp Giấy phép hoạt động xây dựng, gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép hoạt động xây dựng (theo mẫu do Bộ Xây dựng quy định);

b) Bản sao có chứng thực văn bản về kết quả đấu thầu hoặc quyết định chọn thầu hợp pháp;

c) Bản sao có chứng thực Giấy phép thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với tổ chức và chứng chỉ hành nghề (nếu có) của nước nơi mà nhà thầu nước ngoài mang quốc tịch cấp;

d) Biểu báo cáo kinh nghiệm hoạt động liên quan đến các công việc nhận thầu và báo cáo tổng hợp kiểm toán tài chính trong 3 (ba) năm gần nhất (đối với trường hợp nêu tại Khoản 3 Điều 71 Nghị định này);

đ) Hợp đồng liên danh với nhà thầu Việt Nam hoặc hợp đồng chính thức hoặc hợp đồng nguyên tắc với nhà thầu phụ Việt Nam để thực hiện công việc nhận thầu (đã có trong hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ chào thầu);

e) Giấy ủy quyền hợp pháp đối với người không phải là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu.

2. Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động xây dựng phải làm bằng tiếng Việt. Giấy phép thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của nước ngoài phải được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam và các nước có liên quan là thành viên có quy định về miễn trừ hợp pháp hóa lãnh sự. Các giấy tờ, tài liệu quy định tại Điểm b, c, đ và e Khoản 1 Điều này nếu bằng tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt và bản dịch phải được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động xây dựng:

a) Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thực hiện hợp đồng của dự án nhóm A, dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn hai tỉnh trở lên;

b) Sở Xây dựng cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thực hiện hợp đồng của dự án nhóm B, nhóm C được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh.

Điều 73. Thời hạn và lệ phí cấp Giấy phép hoạt động xây dựng

1. Cơ quan chuyên môn về xây dựng quy định tại Khoản 3 Điều 72 Nghị định này xem xét hồ sơ để cấp Giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 72 Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép hoạt động xây dựng phải trả lời bằng văn bản cho nhà thầu và nêu rõ lý do.

2. Khi nhận Giấy phép hoạt động xây dựng, nhà thầu nước ngoài phải nộp lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Giấy phép hoạt động xây dựng hết hiệu lực trong các trường hợp sau:

a) Hợp đồng thầu đã hoàn thành và được thanh lý;

b) Hợp đồng không còn hiệu lực khi nhà thầu nước ngoài bị đình chỉ hoạt động, giải thể, phá sản hoặc vì các lý do khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước mà nhà thầu có quốc tịch.

Điều 73a. Thu hồi giấy phép hoạt động xây dựng[68]

1. Nhà thầu nước ngoài bị thu hồi giấy phép hoạt động xây dựng khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không khắc phục các vi phạm sau khi đã có văn bản yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước liên quan từ 02 lần trở lên.

b) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính đối với công việc thuộc giấy phép hoạt động xây dựng được cấp từ lần thứ 02 trở lên.

2. Khi phát hiện hoặc có căn cứ xác định nhà thầu nước ngoài vi phạm một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động xây dựng thực hiện việc thu hồi giấy phép hoạt động xây dựng do mình cấp.

Việc xem xét, quyết định thu hồi giấy phép hoạt động xây dựng được thực hiện trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có đủ căn cứ thu hồi giấy phép hoạt động xây dựng. Quyết định thu hồi giấy phép hoạt động xây dựng được cơ quan có thẩm quyền cấp cấp giấy phép hoạt động xây dựng gửi cho nhà thầu nước ngoài bị thu hồi giấy phép hoạt động xây dựng và đăng tải trên trang thông tin

---

[68] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 39 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

điện tử của mình, đồng thời gửi thông tin để tích hợp trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng.

Điều 74. Quyền và nghĩa vụ của nhà thầu nước ngoài[69]

1. Nhà thầu nước ngoài có các quyền sau:

a) Yêu cầu các cơ quan có chức năng hướng dẫn việc lập hồ sơ xin cấp giấy phép hoạt động xây dựng và các vấn đề khác liên quan đến hoạt động của nhà thầu theo quy định của Nghị định này;

b) Khiếu nại, tố cáo những hành vi vi phạm của tổ chức, cá nhân thực hiện các công việc theo quy định của Nghị định này;

c) Được bảo vệ quyền lợi hợp pháp trong kinh doanh tại Việt Nam theo giấy phép hoạt động xây dựng được cấp.

2. Nhà thầu nước ngoài có các nghĩa vụ sau:

a) Lập Văn phòng điều hành tại nơi có dự án sau khi được cấp giấy phép hoạt động xây dựng; đăng ký địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail, dấu, tài khoản, mã số thuế của Văn phòng điều hành. Đối với các hợp đồng thực hiện lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư xây dựng, khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng công trình nhà thầu nước ngoài có thể lập Văn phòng điều hành tại nơi đăng ký trụ sở của chủ đầu tư. Đối với hợp đồng thực hiện thi công xây dựng, giám sát thi công xây dựng công trình đi qua nhiều tỉnh, nhà thầu nước ngoài có thể lập Văn phòng điều hành tại một địa phương có công trình đi qua để thực hiện công việc;

b) Đăng ký, hủy mẫu con dấu, nộp lại con dấu khi kết thúc hợp đồng theo quy định của pháp luật. Nhà thầu nước ngoài chỉ sử dụng con dấu này trong công việc phục vụ thực hiện hợp đồng tại Việt Nam theo quy định tại giấy phép hoạt động xây dựng;

c) Đăng ký và nộp thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam, thực hiện chế độ kế toán, mở tài khoản, thanh toán theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để phục vụ hoạt động kinh doanh theo hợp đồng;

d) Thực hiện việc tuyển lao động, sử dụng lao động Việt Nam và lao động là người nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam về lao động; chỉ được phép đăng ký đưa vào Việt Nam những chuyên gia quản lý kinh tế, quản lý kỹ thuật và người có tay nghề cao mà Việt Nam không đủ khả năng đáp ứng.

đ) Thực hiện các thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị liên quan đến hợp đồng nhận thầu tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.

---

[69] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 22 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017 và Khoản 40 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

e) Thực hiện hợp đồng liên danh đã ký kết với nhà thầu Việt Nam hoặc sử dụng nhà thầu phụ Việt Nam đã được xác định trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động xây dựng;

g) Mua bảo hiểm theo quy định của pháp luật Việt Nam đối với công việc của nhà thầu gồm: Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với nhà thầu tư vấn đầu tư xây dựng; bảo hiểm tài sản hàng hóa đối với nhà thầu mua sắm; các loại bảo hiểm đối với nhà thầu thi công xây dựng và các chế độ bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật Việt Nam;

h) Đăng kiểm chất lượng vật tư, thiết bị nhập khẩu cung cấp theo hợp đồng nhận thầu;

i) Đăng kiểm an toàn thiết bị thi công xây dựng và phương tiện giao thông liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhà thầu nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam;

k) Tuân thủ các quy định về quy chuẩn, tiêu chuẩn, về quản lý chất lượng công trình xây dựng, an toàn lao động và bảo vệ môi trường cũng như các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan;

l) Thực hiện các chế độ báo cáo theo quy định trong giấy phép hoạt động xây dựng;

m) Khi hoàn thành công trình, nhà thầu nước ngoài phải lập hồ sơ hoàn thành công trình; chịu trách nhiệm bảo hành; quyết toán vật tư, thiết bị nhập khẩu; xử lý vật tư, thiết bị còn dư trong hợp đồng thi công xây dựng công trình theo quy định về xuất nhập khẩu; tái xuất các vật tư, thiết bị thi công đã đăng ký theo chế độ tạm nhập - tái xuất; thanh lý hợp đồng; đồng thời thông báo tới các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan về việc kết thúc hợp đồng, chấm dứt sự hoạt động của văn phòng điều hành công trình.

Điều 75. Trách nhiệm của chủ đầu tư hoặc chủ dự án đối với nhà thầu nước ngoài

Chủ đầu tư hoặc chủ dự án có trách nhiệm:

1.[70] Chỉ được ký hợp đồng giao nhận thầu khi đã có Giấy phép hoạt động xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn nhà thầu nước ngoài tuân thủ các quy định tại Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan; hỗ trợ nhà thầu nước ngoài trong việc chuẩn bị các tài liệu có liên quan đến công trình nhận thầu mà nhà thầu nước ngoài phải kê khai trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thầu và các thủ tục khác có liên quan theo quy định của pháp luật Việt Nam.

---

[70] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 23 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017.

2. Giám sát nhà thầu nước ngoài thực hiện đúng các cam kết trong hợp đồng liên danh với nhà thầu Việt Nam hoặc sử dụng nhà thầu phụ Việt Nam theo nội dung quy định tại Điều 71 Nghị định này.

3. Xem xét khả năng cung cấp thiết bị thi công xây dựng trong nước trước khi thỏa thuận danh mục máy móc, thiết bị thi công của nhà thầu nước ngoài xin tạm nhập - tái xuất.

4. Xem xét khả năng cung cấp lao động kỹ thuật tại Việt Nam trước khi thỏa thuận với nhà thầu nước ngoài về danh sách nhân sự người nước ngoài làm việc cho nhà thầu xin nhập cảnh vào Việt Nam để thực hiện các công việc thuộc hợp đồng của nhà thầu nước ngoài.

5. Xác nhận quyết toán vật tư, thiết bị nhập khẩu của nhà thầu nước ngoài khi hoàn thành công trình.

6. Khi sử dụng nhà thầu nước ngoài để thực hiện tư vấn quản lý dự án, giám sát chất lượng xây dựng, chủ đầu tư hoặc chủ dự án phải thông báo bằng văn bản cho các nhà thầu khác và các cơ quan quản lý chất lượng xây dựng biết về chức năng, nhiệm vụ của nhà thầu được thực hiện thay mặt cho chủ đầu tư hoặc chủ dự án.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 76. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Xây dựng

a) Thống nhất quản lý nhà nước về những nội dung thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này. Hướng dẫn, kiểm tra các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện các quy định của Nghị định này;

b) Chỉ đạo và kiểm tra cơ quan chuyên môn trực thuộc trong việc tổ chức thẩm định dự án, thiết kế cơ sở, thiết kế, dự toán xây dựng của công trình dân dụng, công trình công nghiệp nhẹ, công trình công nghiệp vật liệu xây dựng, công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình giao thông trong đô thị (trừ công trình đường sắt đô thị, cầu vượt sông, đường quốc lộ qua đô thị).

2. Các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành có trách nhiệm chỉ đạo và kiểm tra cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc trong việc tổ chức thẩm định dự án, thiết kế cơ sở, thiết kế, dự toán xây dựng của dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc chuyên ngành, cụ thể:

a) Bộ Giao thông vận tải đối với công trình giao thông (trừ công trình do Bộ Xây dựng quản lý quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này);

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;

c) Bộ Công Thương đối với công trình hầm mỏ, dầu khí, nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp và các công trình công nghiệp chuyên ngành (trừ công trình công nghiệp nhẹ);

d) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với các công trình thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

3. Bộ Tài chính có trách nhiệm quy định chi tiết về phí, lệ phí có liên quan đến các hoạt động: Thẩm định dự án; thẩm định thiết kế cơ sở; thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng; cấp Giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài, cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng cho tổ chức; sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng; bảo hiểm trong hoạt động đầu tư xây dựng; chế độ hạch toán, kế toán và sử dụng kinh phí của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm quy định chi tiết về giám sát, đánh giá dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công; cơ chế hoạt động của hội đồng thẩm định nhà nước về các dự án đầu tư xây dựng.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm quản lý nhà nước về những nội dung thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này trên địa bàn hành chính của mình theo phân cấp; quyết định phân cấp thẩm định dự án, thiết kế cơ sở và thiết kế, dự toán xây dựng công trình thuộc thẩm quyền; chỉ đạo, kiểm tra các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành trong việc tổ chức thẩm định dự án, thiết kế cơ sở, thiết kế, dự toán xây dựng của dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc chuyên ngành, cụ thể:

a) Sở Xây dựng đối với công trình dân dụng, công trình công nghiệp nhẹ, công trình công nghiệp vật liệu xây dựng, công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình giao thông trong đô thị (trừ công trình đường sắt đô thị, cầu vượt sông, đường quốc lộ qua đô thị);

b) Sở Giao thông vận tải đối với công trình giao thông (trừ công trình do Sở Xây dựng thẩm định quy định tại Điểm a Khoản này);

c) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;

d) Sở Công Thương đối với công trình hầm mỏ, dầu khí, nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp và các công trình công nghiệp chuyên ngành.

6. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm quản lý nhà nước về những nội dung thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này trên địa bàn hành chính của mình theo phân cấp; chỉ đạo, kiểm tra phòng có chức năng quản lý về xây dựng

trực thuộc tổ chức thực hiện công tác thẩm định dự án, thiết kế, dự toán xây dựng các công trình theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước có trách nhiệm thành lập, tổ chức sắp xếp lại các Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực để quản lý các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách thuộc phạm vi quản lý của mình theo quy định của Nghị định này. Trường hợp cần thiết phải ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể các nội dung liên quan đến quy định của Nghị định này thì phải lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng trước khi ban hành.

8.[71] Các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước có trách nhiệm gửi báo cáo định kỳ, hàng năm về nội dung quản lý hoạt động đầu tư xây dựng về Bộ Xây dựng để tổng hợp, theo dõi. Bộ Xây dựng hướng dẫn nội dung, biểu mẫu và thời gian thực hiện của các báo cáo.

Điều 77. Xử lý chuyển tiếp[72]

---

[71] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 24 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017.

[72] Điều 3 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017 quy định như sau:

"Điều 3. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các dự án đầu tư xây dựng và thiết kế, dự toán xây dựng công trình, hạng mục công trình của dự án đã trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; việc điều chỉnh dự án, thiết kế và dự toán xây dựng công trình của các dự án này nếu được thực hiện sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì phải thực hiện đầy đủ các quy định tại Nghị định này.

2. Chứng chỉ năng lực, chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định trước thời điểm có hiệu lực thi hành của Nghị định này thì tiếp tục được sử dụng cho đến khi hết thời hạn ghi trong các chứng chỉ đó. Tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được cấp chứng chỉ năng lực, chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng thì tiếp tục cập nhật, bổ sung hồ sơ (nếu có) theo quy định của Nghị định này để thực hiện xét cấp chứng chỉ."

Điều 4 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018 quy định như sau:

"**Điều 4. Xử lý chuyển tiếp**

Quy định chuyển tiếp đối với số nội dung sửa đổi, bổ sung của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP và Nghị định số 42/2017/NĐ-CP tại Nghị định này như sau:

1. Cá nhân đã được cấp chứng chỉ hành nghề có xác định thời hạn của chứng chỉ theo quy định của Luật Xây dựng năm 2003 được tiếp tục sử dụng chứng chỉ cho đến khi hết hạn. Căn cứ điều kiện năng lực hoạt động xây dựng quy định tại Nghị định này, cá nhân thực hiện việc kê

1. Trường hợp hồ sơ thiết kế cơ sở đã trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho ý kiến, thiết kế xây dựng đã trình cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện thẩm tra trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 thì tiếp tục thực hiện theo Luật Xây dựng năm 2003. Trường hợp phê duyệt điều chỉnh dự án, phê duyệt điều chỉnh thiết kế sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 thì thực hiện theo quy định của Luật Xây dựng năm 2014.

2. Công trình khởi công xây dựng trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo quy định thuộc đối tượng không yêu cầu cấp giấy phép xây dựng thì được tiếp tục xây dựng. Nếu công trình chưa khởi công xây dựng thuộc đối tượng yêu cầu cấp giấy phép xây dựng thì phải đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo quy định của Nghị định này.

3. Các chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp được tiếp tục sử dụng cho đến khi hết hạn, trường hợp có nhu cầu chuyển đổi chứng chỉ hành nghề trước thời hạn thì thực hiện theo quy định của Nghị định này. Sau ngày 01 tháng 3 năm 2016, cá nhân có nhu cầu sử dụng chứng chỉ hành nghề thì thực hiện các thủ tục đề nghị cấp chứng chỉ theo quy định tại Nghị định này.

4. Đối với các cơ sở bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ hoạt động xây dựng đã được Bộ Xây dựng công nhận được tiếp tục hoạt động. Kể từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2016 nếu các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng có nhu cầu hoạt động bồi dưỡng đào tạo thì đăng ký để được công nhận và công bố công khai trên Trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng theo quy định của Nghị định này.

5. Các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng năm 2014 phải có chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng thì kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2016 phải có chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng theo quy định của Nghị định này.

---

khai và tự xác định hạng của chứng chỉ kèm theo chứng chỉ hành nghề còn thời hạn để làm cơ sở tham gia các hoạt động xây dựng. Bản kê khai và tự xác định hạng chứng chỉ theo mẫu tại Phụ lục số VI Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân đã được cấp chứng chỉ năng lực, chứng chỉ hành nghề theo quy định tại Nghị định số 59/2015/NĐ-CP và Nghị định số 42/2017/NĐ-CP được tiếp tục sử dụng chứng chỉ đến khi hết hạn. Trường hợp tổ chức, cá nhân có điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực, chứng chỉ hành nghề thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

3. Tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ năng lực, chứng chỉ hành nghề trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được cấp chứng chỉ năng lực, chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng thì cập nhật, điều chỉnh, bổ sung hồ sơ (nếu có) theo quy định của Nghị định này để thực hiện xét cấp chứng chỉ.”

Điều 78. Hiệu lực thi hành[73]

1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 8 năm 2015 và thay thế Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 64/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ về cấp giấy phép xây dựng; các quy định về thẩm tra thiết kế quy định tại Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng; Nghị định số 71/2005/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2005 của Chính phủ về quản lý đầu tư xây dựng công trình đặc thù; quy định tại Mục 1 Chương II Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Quyết định số 87/2004/QĐ-TTg ngày 19 tháng 5 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế Quản lý hoạt động của nhà thầu nước ngoài trong lĩnh vực xây dựng tại Việt Nam; Quyết định số 03/2012/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Quản lý hoạt động của nhà thầu nước ngoài trong lĩnh vực xây dựng tại Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 87/2004/QĐ-TTg; Quyết định số 39/2005/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Điều 121 của Luật Xây dựng. Các quy định trước đây của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

2. Bộ trưởng Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định này./.

---

[73] Điều 4 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017 quy định như sau:

"Điều 4. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2017.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./"

Điều 5 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018 quy định như sau:

"**Điều 5. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018."

PHỤ LỤC I[74] (được bãi bỏ)

PHÂN LOẠI DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(Ban hành kèm theo Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ)

PHỤ LỤC II

MẪU TỜ TRÌNH THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, THIẾT KẾ CƠ SỞ CÔNG TRÌNH

(Ban hành kèm theo Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Tờ trình thẩm định dự án đầu tư xây dựng hoặc thiết kế cơ sở
Mẫu số 02	Công văn thông báo kết quả thẩm định dự án
Mẫu số 03	Công văn thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở của dự án
Mẫu số 04	Tờ trình thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng
Mẫu số 05	Công văn thông báo kết quả thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng
Mẫu số 06	Tờ trình thẩm định thiết kế xây dựng và dự toán xây dựng công trình
Mẫu số 07	Công văn thông báo kết quả thẩm định thiết kế và dự toán xây dựng công trình

[74] Phụ lục này được bãi bỏ bởi quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017.

Mẫu số 01

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

TỜ TRÌNH
Thẩm định dự án đầu tư xây dựng hoặc thiết kế cơ sở

Kính gửi: (Cơ quan chủ trì thẩm định)

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan.....

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan chủ trì thẩm định) thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Tên dự án) với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN (CÔNG TRÌNH)

1. Tên dự án:.....
2. Nhóm dự án:.....
3. Loại và cấp công trình:.....
4. Người quyết định đầu tư:.....
5. Tên chủ đầu tư (nếu có) và các thông tin để liên hệ (địa chỉ, điện thoại,...):...
6. Địa điểm xây dựng:.....
7. Giá trị tổng mức đầu tư:.....
8. Nguồn vốn đầu tư:.....
9. Thời gian thực hiện:.....
10. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:.....
11. Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi:.....
12. Các thông tin khác (nếu có):.....

II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM BÁO CÁO

1. Văn bản pháp lý:

- Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình (đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công) hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với dự án sử dụng vốn khác);

- Quyết định lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc thông qua thi tuyển hoặc tuyển chọn theo quy định và phương án thiết kế được lựa chọn kèm theo (nếu có);

- Quyết định lựa chọn nhà thầu lập dự án;

- Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 (quy hoạch 1/2000 đối với khu công nghiệp quy mô trên 20 ha) được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc giấy phép quy hoạch của dự án;

- Văn bản thẩm duyệt hoặc ý kiến về giải pháp phòng cháy chữa cháy, báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);

- Văn bản thỏa thuận độ cao tĩnh không (nếu có);

- Các văn bản thông tin, số liệu về hạ tầng kỹ thuật đô thị;

- Các văn bản pháp lý khác có liên quan (nếu có).

2. Tài liệu khảo sát, thiết kế, tổng mức đầu tư (dự toán):

- Hồ sơ khảo sát xây dựng phục vụ lập dự án;

- Thuyết minh báo cáo nghiên cứu khả thi (bao gồm tổng mức đầu tư hoặc dự toán);

- Thiết kế cơ sở bao gồm bản vẽ và thuyết minh.

3. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu:

- Thông tin năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập dự án, thiết kế cơ sở;

- Chứng chỉ hành nghề và thông tin năng lực của các chức danh chủ nhiệm khảo sát, chủ nhiệm đồ án thiết kế, chủ trì thiết kế của nhà thầu thiết kế.

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan chủ trì thẩm định) thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Tên dự án) với các nội dung nêu trên./.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Tên người đại diện

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

Mẫu số 02

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:..... *V/v thông báo kết quả thẩm định dự án*	*....., ngày... tháng.... năm.....*

Kính gửi: (Tên Đơn vị trình)

(Cơ quan thẩm định) đã nhận Văn bản số... ngày... của... trình thẩm định dự án (Tên dự án đầu tư).

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Các căn cứ khác có liên quan.....

Sau khi xem xét, tổng hợp ý kiến và kết quả thẩm tra của các cơ quan, tổ chức có liên quan, (Cơ quan thẩm định) thông báo kết quả thẩm định dự án (tên dự án) như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án:.....
2. Nhóm dự án, loại, cấp, quy mô công trình:.....
3. Người quyết định đầu tư:.....
4. Tên chủ đầu tư (nếu có) và các thông tin để liên hệ (địa chỉ, điện thoại,...):....
5. Địa điểm xây dựng:.....
6. Giá trị tổng mức đầu tư:.....
7. Nguồn vốn đầu tư:.....
8. Thời gian thực hiện:.....
9. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:.....
10. Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi:.....
11. Các thông tin khác (nếu có):.....

II. HỒ SƠ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN

1. Văn bản pháp lý:.....

(Liệt kê các văn bản pháp lý trong hồ sơ trình)

2. Hồ sơ, tài liệu dự án, khảo sát, thiết kế:.....
3. Hồ sơ năng lực các nhà thầu:.....

III. NỘI DUNG HỒ SƠ DỰ ÁN TRÌNH THẨM ĐỊNH

Ghi tóm tắt về nội dung cơ bản của hồ sơ dự án trình thẩm định được gửi kèm theo Tờ trình thẩm định dự án của Tổ chức trình thẩm định.

IV. TỔNG HỢP Ý KIẾN CÁC ĐƠN VỊ PHỐI HỢP

Tổng hợp ý kiến của các đơn vị phối hợp theo chức năng nhiệm vụ.

V. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN

1. Nội dung thẩm định thiết kế cơ sở:

- Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với quy hoạch chi tiết xây dựng; tổng mặt bằng được chấp thuận hoặc với phương án tuyến công trình được chọn đối với công trình xây dựng theo tuyến;

- Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với vị trí địa điểm xây dựng, khả năng kết nối với hạ tầng kỹ thuật của khu vực;

- Sự phù hợp của phương án công nghệ, dây chuyền công nghệ được lựa chọn đối với công trình có yêu cầu về thiết kế công nghệ;

- Sự phù hợp của các giải pháp thiết kế về bảo đảm an toàn xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ;

- Sự tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong thiết kế;

- Điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, năng lực hành nghề của cá nhân tư vấn lập thiết kế;

- Sự phù hợp của giải pháp tổ chức thực hiện dự án theo giai đoạn, hạng mục công trình với yêu cầu của thiết kế cơ sở.

2. Nội dung thẩm định tổng mức đầu tư:

.....

3. Các nội dung khác của Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng được thẩm định:

- Đánh giá về sự cần thiết đầu tư xây dựng;

- Đánh giá yếu tố bảo đảm tính khả thi của dự án;

- Đánh giá yếu tố bảo đảm tính hiệu quả của dự án.

VI. KẾT LUẬN

Dự án (Tên dự án) đủ điều kiện (chưa đủ điều kiện) để trình phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo.

Trên đây là thông báo của (Cơ quan thẩm định) về kết quả thẩm định dự án (Tên dự án). Đề nghị chủ đầu tư nghiên cứu thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
-...;
-...;
- Lưu.

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số 03

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:..... *V/v thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở của dự án*	*....., ngày... tháng.... năm.....*

Kính gửi: (Tên Đơn vị trình)

(Cơ quan thẩm định) đã nhận Văn bản số... ngày... của..... trình thẩm định thiết kế cơ sở của dự án (Tên dự án đầu tư).

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Các căn cứ khác có liên quan.....

Sau khi xem xét, (Cơ quan thẩm định) thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở của dự án (tên dự án) như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án:.....

2. Nhóm dự án, loại, cấp, quy mô công trình:.....

3. Người quyết định đầu tư:.....

4. Tên chủ đầu tư (nếu có) và các thông tin để liên hệ (địa chỉ, điện thoại,...):.....

5. Địa điểm xây dựng:.....

6. Giá trị tổng mức đầu tư:.....

7. Nguồn vốn đầu tư:.....

8. Thời gian thực hiện:.....

9. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:.....

10. Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi:.....

11. Các thông tin khác (nếu có):.....

II. HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH DỰ ÁN

1. Văn bản pháp lý:.....

(Liệt kê các văn bản pháp lý trong hồ sơ trình)

2. Hồ sơ, tài liệu dự án, khảo sát, thiết kế:.....

3. Hồ sơ năng lực các nhà thầu:.....

III. NỘI DUNG HỒ SƠ DỰ ÁN TRÌNH

Ghi tóm tắt về nội dung cơ bản của hồ sơ thiết kế cơ sở của dự án trình thẩm định được gửi kèm theo Tờ trình thẩm định thiết kế cơ sở của Tổ chức trình thẩm định.

IV. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ CƠ SỞ

- Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với quy hoạch chi tiết xây dựng; tổng mặt bằng được chấp thuận hoặc với phương án tuyến công trình được chọn đối với công trình xây dựng theo tuyến;

- Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với vị trí địa điểm xây dựng, khả năng kết nối với hạ tầng kỹ thuật của khu vực;

- Sự phù hợp của phương án công nghệ, dây chuyền công nghệ được lựa chọn đối với công trình có yêu cầu về thiết kế công nghệ;

- Sự phù hợp của các giải pháp thiết kế về bảo đảm an toàn xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ;

- Sự tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong thiết kế;

- Điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, năng lực hành nghề của cá nhân tư vấn lập thiết kế;

- Sự phù hợp của giải pháp tổ chức thực hiện dự án theo giai đoạn, hạng mục công trình với yêu cầu của thiết kế cơ sở;

- Ý kiến về việc áp dụng đơn giá, định mức, đánh giá giải pháp thiết kế về tiết kiệm chi phí xây dựng công trình của dự án (áp dụng đối với dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư).

V. KẾT LUẬN

Thiết kế cơ sở của dự án (Tên dự án) đủ điều kiện (chưa đủ điều kiện) để trình phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo.

Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện thuyết minh

Trên đây là thông báo của (Cơ quan thẩm định) về kết quả thẩm định thiết kế cơ sở của dự án (Tên dự án). Đề nghị chủ đầu tư nghiên cứu thực hiện theo quy định./.

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
-...;
-...;
- Lưu.

Mẫu số 04

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày... tháng.... năm.....*

TỜ TRÌNH
Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng

Kính gửi: (Cơ quan thẩm định)

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan.

(Tên chủ đầu tư) trình (Cơ quan thẩm định) thẩm định thiết kế (thiết kế kỹ thuật/thiết kế bản vẽ thi công) và dự toán xây dựng công trình

I. THÔNG TIN CHUNG CÔNG TRÌNH

1. Tên công trình:.....

2. Loại, cấp, quy mô công trình:.....

3. Tên chủ đầu tư và các thông tin để liên lạc (điện thoại, địa chỉ,....):.....

4. Địa điểm xây dựng:.....

5. Giá trị dự toán xây dựng công trình:.....

6. Nguồn vốn đầu tư:.....

7. Nhà thầu lập thiết kế và dự toán xây dựng:.....

8. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:.....

9. Các thông tin khác có liên quan:.....

II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM BAO GỒM

1. Văn bản pháp lý:

- Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình (đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công);

- Văn bản phê duyệt danh mục tiêu chuẩn nước ngoài (nếu có);

- Văn bản thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy, báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);

- Báo cáo tổng hợp của chủ đầu tư;

- Và các văn bản khác có liên quan.

2. Tài liệu khảo sát xây dựng, thiết kế, dự toán:

- Hồ sơ khảo sát xây dựng;

- Hồ sơ thiết kế thiết kế bản vẽ thi công bao gồm thuyết minh và bản vẽ;

- Dự toán xây dựng công trình đối với công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách.

3. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu:

- Thông tin năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu thiết kế xây dựng công trình;

- Giấy phép nhà thầu nước ngoài (nếu có);

- Chứng chỉ hành nghề của các chức danh chủ nhiệm khảo sát, chủ nhiệm đồ án thiết kế, chủ trì thiết kế của nhà thầu thiết kế (bản sao có chứng thực);

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan thẩm định) thẩm định thiết kế và dự toán xây dựng công trình.... với các nội dung nêu trên./.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

Tên người đại diện

Mẫu số 05

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:..... *V/v thông báo kết quả thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng*	*....., ngày... tháng.... năm.....*

Kính gửi:.....

(Cơ quan thẩm định) đã nhận Tờ trình số.... ngày.... của..... đề nghị thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.

Căn cứ hồ sơ trình thẩm định gửi kèm tờ trình thẩm định;

Căn cứ Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình số.... ngày... của.....;

Căn cứ Kết quả thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng (nếu có) của tổ chức tư vấn, cá nhân được (cơ quan thẩm định) giao (nếu có);

Các căn cứ khác có liên quan.....

Sau khi xem xét, (cơ quan thẩm định) thông báo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng và dự toán xây dựng công trình như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TRÌNH

- Tên công trình..... Loại, cấp công trình.....
- Chủ đầu tư:.....
- Giá trị dự toán xây dựng công trình:.....
- Nguồn vốn:.....
- Địa điểm xây dựng:.....
- Nhà thầu thiết kế xây dựng công trình, lập dự toán xây dựng.....
- Nhà thầu khảo sát xây dựng.....

II. NỘI DUNG HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

1. Danh mục hồ sơ trình thẩm định.

2. Các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng.

3. Giải pháp thiết kế chủ yếu về: Kiến trúc, nền, móng, kết cấu, hệ thống kỹ thuật công trình, phòng chống cháy, nổ và các nội dung khác (nếu có).

4. Phương pháp lập dự toán được lựa chọn và các cơ sở để xác định các khoản mục chi phí trong dự toán xây dựng trình thẩm định (nếu có).

III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

1. Sự phù hợp với quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình.

2. Điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát, thiết kế; lập dự toán xây dựng (nếu có). Năng lực cá nhân thực hiện thẩm tra thiết kế và thẩm tra dự toán xây dựng (nếu có).

3. Sự hợp lý của các giải pháp thiết kế xây dựng công trình.

4. Sự tuân thủ các tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật, quy định của pháp luật về sử dụng vật liệu xây dựng cho công trình.

5. Sự phù hợp của các giải pháp thiết kế công trình với công năng sử dụng của công trình, mức độ an toàn công trình và đảm bảo an toàn của công trình lân cận.

6. Sự hợp lý của việc lựa chọn dây chuyền và thiết bị công nghệ đối với thiết kế công trình có yêu cầu về công nghệ (nếu có).

7. Sự tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ.

8. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện thiết kế (nếu có)

(Đối với dự án sử dụng vốn khác ngoài các nội dung thẩm định nêu trên thì còn phải thẩm định thêm các nội dung được quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 4 Điều 57 Luật Xây dựng năm 2014)

Kết quả thẩm định dự toán (nếu có yêu cầu)

9. Sự phù hợp giữa khối lượng chủ yếu của dự toán với khối lượng thiết kế.

10. Tính đúng đắn, hợp lý của việc áp dụng, vận dụng định mức, đơn giá xây dựng công trình.

11. Giá trị dự toán xây dựng:..... (giá trị dự toán ghi bằng chữ), trong đó:

- Chi phí xây dựng:.....
- Chi phí thiết bị (nếu có):.....
- Chi phí quản lý dự án:.....
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:.....
- Chi phí khác:.....
- Chi phí dự phòng:.....

12. Nội dung khác (nếu có)

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

- Đủ điều kiện hay chưa đủ điều kiện để trình phê duyệt.
- Yêu cầu, kiến nghị đối với chủ đầu tư (nếu có)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:.....

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số 06

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày... tháng.... năm.....*

TỜ TRÌNH
Thẩm định thiết kế xây dựng và dự toán xây dựng công trình

Kính gửi: (Cơ quan thẩm định)

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan.

(Tên chủ đầu tư) trình (Cơ quan thẩm định) thẩm định thiết kế (thiết kế kỹ thuật/thiết kế bản vẽ thi công) và dự toán xây dựng công trình

I. THÔNG TIN CHUNG CÔNG TRÌNH

1. Tên công trình:.....

2. Cấp công trình:.....

3. Thuộc dự án: Theo quyết định đầu tư được phê duyệt.....

4. Tên chủ đầu tư và các thông tin để liên lạc (điện thoại, địa chỉ,...):.....

5. Địa điểm xây dựng:.....

6. Giá trị dự toán xây dựng công trình:.....

7. Nguồn vốn đầu tư:.....

8. Nhà thầu lập thiết kế và dự toán xây dựng:.....

9. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:.....

10. Các thông tin khác có liên quan:.....

II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM BAO GỒM

1. Văn bản pháp lý:

- Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Hồ sơ thiết kế cơ sở được phê duyệt cùng dự án đầu tư xây dựng;
- Văn bản phê duyệt danh mục tiêu chuẩn nước ngoài (nếu có);

- Văn bản thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy, báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);

- Báo cáo tổng hợp của chủ đầu tư;

- Các văn bản khác có liên quan.

2. Tài liệu khảo sát xây dựng, thiết kế, dự toán:

- Hồ sơ khảo sát xây dựng;

- Hồ sơ thiết kế kỹ thuật/thiết kế bản vẽ thi công bao gồm thuyết minh và bản vẽ;

- Dự toán xây dựng công trình đối với công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách.

3. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu:

- Thông tin năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu thiết kế xây dựng công trình;

- Giấy phép nhà thầu nước ngoài (nếu có);

- Chứng chỉ hành nghề của các chức danh chủ nhiệm khảo sát, chủ nhiệm đồ án thiết kế, chủ trì thiết kế của nhà thầu thiết kế.

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan thẩm định) thẩm định thiết kế và dự toán xây dựng công trình.... với các nội dung nêu trên./.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

Tên người đại diện

Mẫu số 07

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:..... *V/v thông báo kết quả thẩm định thiết kế và dự toán xây dựng công trình*	*....., ngày... tháng.... năm.....*

Kính gửi:.....

(Cơ quan thẩm định) đã nhận Tờ trình số.... ngày.... của..... đề nghị thẩm định thiết kế xây dựng (TKKT/TKBVTC) và dự toán xây dựng (nếu có) công trình..... thuộc dự án đầu tư.....

Căn cứ hồ sơ trình thẩm định gửi kèm tờ trình thẩm định;

Căn cứ Kết quả thẩm tra thiết kế (TKKT/TKBVTC) và dự toán xây dựng (nếu có) của tổ chức tư vấn, cá nhân được (cơ quan thẩm định) giao (nếu có);

Các căn cứ khác có liên quan.....

Sau khi xem xét, (cơ quan thẩm định) thông báo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng và dự toán xây dựng công trình như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TRÌNH

- Tên công trình..... Loại, cấp công trình.....
- Thuộc dự án đầu tư:.....
- Chủ đầu tư:.....
- Giá trị dự toán xây dựng công trình:.....
- Nguồn vốn:.....
- Địa điểm xây dựng:.....
- Nhà thầu thiết kế xây dựng công trình, lập dự toán xây dựng (nếu có)
- Nhà thầu khảo sát xây dựng.....

II. NỘI DUNG HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

1. Danh mục hồ sơ trình thẩm định.

2. Các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng.

3. Giải pháp thiết kế chủ yếu về: Kiến trúc, nền, móng, kết cấu, hệ thống kỹ thuật công trình, phòng chống cháy, nổ và các nội dung khác (nếu có).

4. Phương pháp lập dự toán được lựa chọn và các cơ sở để xác định các khoản mục chi phí trong dự toán xây dựng trình thẩm định (nếu có).

III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ XÂY DỰNG

1. Điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát, thiết kế; lập dự toán xây dựng (nếu có). Năng lực cá nhân thực hiện thẩm tra thiết kế và thẩm tra dự toán xây dựng (nếu có).

2. Sự phù hợp của thiết kế xây dựng bước sau so với thiết kế xây dựng bước trước (thiết kế kỹ thuật so với thiết kế cơ sở; thiết kế bản vẽ thi công so với thiết kế kỹ thuật trong trường hợp thiết kế ba bước, so với thiết kế cơ sở trong trường hợp thiết kế hai bước hoặc so với nhiệm vụ thiết kế trong trường hợp thiết kế một bước).

3. Sự hợp lý của các giải pháp thiết kế xây dựng công trình;

4. Sự tuân thủ các tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật, quy định của pháp luật về sử dụng vật liệu xây dựng cho công trình.

5. Sự phù hợp của các giải pháp thiết kế công trình với công năng sử dụng của công trình, mức độ an toàn công trình và đảm bảo an toàn của công trình lân cận.

6. Sự hợp lý của việc lựa chọn dây chuyền và thiết bị công nghệ đối với thiết kế công trình có yêu cầu về công nghệ (nếu có).

7. Sự tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ.

8. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện thiết kế (nếu có).

IV. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH DỰ TOÁN (NẾU CÓ YÊU CẦU)

1. Sự phù hợp giữa khối lượng chủ yếu của dự toán với khối lượng thiết kế.

2. Tính đúng đắn, hợp lý của việc áp dụng, vận dụng định mức, đơn giá xây dựng công trình.

3. Giá trị dự toán xây dựng là:..... (giá trị dự toán ghi bằng chữ), trong đó:

- Chi phí xây dựng:.....
- Chi phí thiết bị (nếu có):.....
- Chi phí quản lý dự án:.....
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:.....
- Chi phí khác:.....
- Chi phí dự phòng:.....

4. Nội dung khác (nếu có).....

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

- Đủ điều kiện hay chưa đủ điều kiện để trình phê duyệt.
- Yêu cầu, kiến nghị đối với chủ đầu tư (nếu có).

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:.....

Phụ lục III[75]
Bổ sung vào Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ
(Kèm theo Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Kính gửi: *(Tên cơ quan có thẩm quyền)*

1. Họ và tên:.....
2. Ngày, tháng, năm sinh:.....
3. Quốc tịch:.....
4. Số Chứng minh thư nhân dân/Hộ chiếu/CCCD:..... ngày cấp:..... nơi cấp.....
5. Địa chỉ thường trú:.....
6. Số điện thoại:..... Địa chỉ Email:.....
7. Đơn vị công tác:.....
8. Trình độ chuyên môn *(ghi rõ chuyên ngành, hệ đào tạo)*:.....
9. Thời gian kinh nghiệm liên quan đến lĩnh vực đề nghị chuyển đổi chứng chỉ hành nghề:..... năm.
10. Số chứng chỉ hành nghề đã được cấp (nếu có):
Số Chứng chỉ:..... ngày cấp..... nơi cấp:.....
Lĩnh vực hoạt động xây dựng:.....
11. Quá trình hoạt động chuyên môn trong xây dựng[1]:

STT	Thời gian công tác *(Từ tháng, năm đến tháng, năm)*	Đơn vị công tác/ Hoạt động độc lập *(Ghi rõ tên đơn vị, số điện thoại liên hệ)*	Kê khai kinh nghiệm thực hiện công việc tiêu biểu	Ghi chú
1			1. Tên Dự án/công trình:..... Nhóm dự án/Cấp công trình:..... Loại công trình:..... Chức danh/Nội dung công việc thực hiện:..... 2.....	
2				
...				

Đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng với nội dung như sau:
Lĩnh vực hành nghề:..... Hạng:.....
☐ Cấp lần đầu
☐ Cấp lại
Lý do đề nghị cấp lại chứng chỉ:.....
☐ Điều chỉnh, bổ sung
Tôi xin chịu trách nhiệm về toàn bộ nội dung đơn này và cam kết hành nghề hoạt động xây dựng theo đúng nội dung ghi trong chứng chỉ được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.

NGƯỜI LÀM ĐƠN
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ghi chú:
[1] Không yêu cầu kê khai trong trường hợp đề nghị cấp lại chứng chỉ do chứng chỉ cũ hết hạn sử dụng/rách, nát/bị thất lạc.

[75] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

Phụ lục IV[76]

Bổ sung vào Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ

(Kèm theo Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ SÁT HẠCH
CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Kính gửi: *(Tên cơ quan có thẩm quyền)*

1. Họ và tên:.....
2. Ngày, tháng, năm sinh:.....
3. Quốc tịch:.....
4. Số Chứng minh thư nhân dân/Hộ chiếu/CCCD:..... ngày cấp:..... nơi cấp.....
5. Địa chỉ thường trú:.....
6. Số điện thoại:..... Địa chỉ Email:.....
7. Đơn vị công tác *(Tên tổ chức, địa chỉ trụ sở)*:.....
8. Trình độ chuyên môn *(ghi rõ chuyên ngành, hệ đào tạo)*:.....
9. Chứng chỉ hành nghề đã được cấp (nếu có):

Số Chứng chỉ:..... ngày cấp..... nơi cấp:.....

Lĩnh vực hoạt động xây dựng:.....

Đăng ký sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng với nội dung như sau:

Lĩnh vực hành nghề:..... Hạng:.....

Địa điểm đăng ký sát:.....

Tôi xin chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung kê khai nêu trên.

NGƯỜI KHAI

(Ký và ghi rõ họ, tên)

[76] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

Phụ lục V[77]
Bổ sung vào Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ
(Kèm theo Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CHUYỂN ĐỔI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Kính gửi: (*Tên cơ quan có thẩm quyền)*

1. Họ và tên:..... 2. Ngày, tháng, năm sinh:.....
3. Quốc tịch:.....
4. Hộ chiếu số:..... ngày cấp:..... nơi cấp:.....
5. Số điện thoại:..... 6. Địa chỉ Email:.....
7. Đơn vị công tác:.....
8. Trình độ chuyên môn *(ghi rõ chuyên ngành, hệ đào tạo)*:.....
9. Thời gian kinh nghiệm liên quan đến lĩnh vực đề nghị chuyển đổi chứng chỉ hành nghề (năm, tháng):.....
10. Chứng chỉ hành nghề số:..... ngày cấp:..... nơi cấp:.....
Lĩnh vực hoạt động xây dựng.....
11. Quá trình hoạt động chuyên môn trong xây dựng:

STT	**Thời gian công tác** *(Từ tháng, năm đến tháng, năm)*	**Đơn vị công tác/ Hoạt động độc lập** *(Ghi rõ tên đơn vị, số điện thoại liên hệ)*	**Kê khai kinh nghiệm thực hiện công việc tiêu biểu**	**Ghi chú**
1			1. Tên Dự án/công trình:..... Nhóm dự án/Cấp công trình:..... Loại công trình:..... Chức danh/Nội dung công việc thực hiện:..... 2.....	
2				
...				

Đề nghị chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng với các nội dung sau:
Lĩnh vực hoạt động:..... Hạng:.....
Tôi xin chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung kê khai nêu trên và cam kết hành nghề hoạt động xây dựng theo đúng nội dung ghi trong chứng chỉ được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.

NGƯỜI LÀM ĐƠN
(Ký và ghi rõ họ, tên)

[77] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

Phụ lục VI[78]

Bổ sung vào Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ

(Kèm theo Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ)

TÊN TỔ CHỨC XÃ HỘI NGHỀ NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	....., ngày... tháng... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Công nhận tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng

Kính gửi: Bộ Xây dựng

Tên Tổ chức xã hội nghề nghiệp:.....

Địa chỉ Trụ sở:.....

Quyết định cho phép thành lập hội số:..... ngày cấp..... Cơ quan cấp:.....

Quyết định phê duyệt điều lệ hoạt động số:..... ngày cấp..... Cơ quan cấp:.....

Mục đích, lĩnh vực hoạt động:.....

Phạm vi hoạt động:.....

Số lượng thành viên:.....

Đề nghị công nhận là Tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III cho các cá nhân là hội viên, thành viên của Hội viên của mình đối với lĩnh vực hoạt động xây dựng sau đây:

1.....

2.....

...

n.....

(Tên tổ chức xã hội nghề nghiệp) chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung kê khai nêu trên và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng./.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC XÃ HỘI NGHỀ NGHIỆP

(Ký, họ và tên, đóng dấu)

---

[78] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

Phụ lục VII[79]

Bổ sung vào Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ

(Kèm theo Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ)

TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG CHỈ NĂNG LỰC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP CHỨNG CHỈ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Kính gửi: (*Tên cơ quan có thẩm quyền)*

1. Tên tổ chức:.....
2. Địa chỉ trụ sở chính:.....
3. Số điện thoại:..... Số fax:.....
4. Email:.....Website:.....
5. Người đại diện theo pháp luật:
Họ và tên:..... Chức vụ:.....
6. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Quyết định thành lập số:..... Nơi cấp:..... Ngày cấp:.....
7. Ngành nghề kinh doanh chính:.....
8. Mã số chứng chỉ năng lực (nếu có):
Số Chứng chỉ:..... ngày cấp..... nơi cấp:.....
Lĩnh vực hoạt động xây dựng:.....
9. Danh sách cá nhân chủ nhiệm, chủ trì, cá nhân có yêu cầu về chứng chỉ hành nghề và cá nhân tham gia, công nhân kỹ thuật (nếu có) có liên quan của tổ chức

a) Danh sách cá nhân chủ nhiệm, chủ trì, cá nhân có yêu cầu về chứng chỉ hành nghề:

STT	Họ và tên	Vị trí/Chức danh	Số chứng chỉ hành nghề	Điện thoại liên hệ
1				
2				
3				
...				

b) Danh sách cá nhân tham gia, công nhân kỹ thuật liên quan đến lĩnh vực cấp chứng chỉ:

STT	Họ và tên	Vị trí/chức danh	Trình độ chuyên môn	Điện thoại liên hệ
1				
2				
3				
...				

[79] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

10. Kinh nghiệm hoạt động xây dựng liên quan đến đến lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ:

STT	**Nội dung hoạt động xây dựng** *(Ghi rõ lĩnh vực hoạt động và vai trò: nhà thầu chính, nhà thầu phụ, tổng thầu,...)*	**Thông tin công trình**	**Chủ đầu tư** *(Tên chủ đầu tư, số điện thoại liên hệ)*	**Ghi chú**
1	Nội dung công việc thực hiện:.....	*(Tên dự án/công trình; nhóm dự án; loại, cấp công trình; vị trí xây dựng)*		
2				
...				

11. Kê khai máy móc, thiết bị *(đối với tổ chức thi công xây dựng, tổ chức khảo sát xây dựng)*

STT	Loại máy móc, thiết bị phục vụ thi công	Số lượng	Công suất	Tính năng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Sở hữu của tổ chức hay đi thuê	Chất lượng sử dụng hiện nay
1								
2								
...								

Đề nghị cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng với nội dung như sau:

Lĩnh vực hoạt động:..... Hạng:.....

☐ Cấp lần đầu

☐ Cấp lại

Lý do đề nghị cấp lại chứng chỉ:.....

☐ Điều chỉnh, bổ sung

(Tên tổ chức) chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung kê khai nêu trên và cam kết hoạt động xây dựng theo đúng nội dung ghi trong chứng chỉ được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Phụ lục VIII[80]

Bổ sung vào Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ

(Kèm theo Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KHAI KINH NGHIỆM CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN VÀ XÁC ĐỊNH HẠNG CỦA CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

1. Họ và tên:.....
2. Trình độ chuyên môn:.....
3. Thời gian có kinh nghiệm nghề nghiệp (năm, tháng):.....
4. Đơn vị công tác:.....
5. Quá trình hoạt động chuyên môn trong xây dựng:

STT	Thời gian công tác *(Từ tháng, năm đến tháng, năm)*	Đơn vị công tác/ Hoạt động độc lập *(Ghi rõ tên đơn vị, số điện thoại liên hệ)*	Kê khai kinh nghiệm thực hiện công việc tiêu biểu	Ghi chú
1			1. Tên Dự án/công trình:..... Nhóm dự án/Cấp công trình:..... Loại công trình:..... Chức danh/Nội dung công việc thực hiện:..... 2.....	
2				
...				

6. Số Chứng chỉ hành nghề đã được cấp:..... Ngày cấp:..... Nơi cấp:..... Phạm vi hoạt động:.....

7. Tự xếp Hạng:.....(1)

Tôi xin cam đoan nội dung bản khai này là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm./.

Xác nhận của cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp(2) *(Ký, đóng dấu)*	*Tỉnh/thành phố, ngày.../.../...* **NGƯỜI KHAI** *(Ký và ghi rõ họ, tên)*

Ghi chú:

(1) Cá nhân đối chiếu kinh nghiệm thực hiện công việc và điều kiện năng lực theo quy định tại Nghị định này để tự nhận Hạng

(2) Xác nhận đối với các nội dung từ Mục 1 đến Mục 6 (Cá nhân tham gia hành nghề độc lập không phải lấy xác nhận này).

---

[80] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

Phụ lục IX[81]

Bổ sung vào Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ

(Kèm theo Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ)

KÍ HIỆU NƠI CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG, CHỨNG CHỈ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

STT	Nơi cấp	Ký hiệu	STT	Nơi cấp	Kí hiệu
I	**Đối với chứng chỉ do Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng cấp**				
1	Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng	BXD			
II	**Đối với chứng chỉ hạng II, hạng III do Sở Xây dựng và tổ chức xã hội - nghề nghiệp được công nhận cấp**				
1	An Giang	ANG	33	Kon Tum	KOT
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	BRV	34	Lai Châu	LAC
3	Bắc Giang	BAG	35	Lâm Đồng	LAD
4	Bắc Kạn	BAK	36	Lạng Sơn	LAS
5	Bạc Liêu	BAL	37	Lào Cai	LCA
6	Bắc Ninh	BAN	38	Long An	LOA
7	Bến Tre	BET	39	Nam Định	NAD
8	Bình Định	BID	40	Nghệ An	NGA
9	Bình Dương	BDG	41	Ninh Bình	NIB
10	Bình Phước	BIP	42	Ninh Thuận	NIT
11	Bình Thuận	BIT	43	Phú Thọ	PHT
12	Cà Mau	CAM	44	Phú Yên	PHY
13	Cao Bằng	CAB	45	Quảng Bình	QUB
14	Cần Thơ	CAT	46	Quảng Nam	QUN
15	Đà Nẵng	DNA	47	Quảng Ngãi	QNG
16	Đắk Lắk	DAL	48	Quảng Ninh	QNI
17	Đắk Nông	DAN	49	Quảng Trị	QTR
18	Điện Biên	DIB	50	Sóc Trăng	SOT
19	Đồng Nai	DON	51	Sơn La	SOL
20	Đồng Tháp	DOT	52	Tây Ninh	TAN
21	Gia Lai	GIL	53	Thái Bình	THB
22	Hà Giang	HAG	54	Thái Nguyên	THN
23	Hà Nam	HNA	55	Thanh Hóa	THH
24	Hà Nội	HAN	56	Thừa Thiên Huế	TTH
25	Hà Tĩnh	HAT	57	Tiền Giang	TIG
26	Hải Dương	HAD	58	TP. Hồ Chí Minh	HCM
27	Hải Phòng	HAP	59	Trà Vinh	TRV
28	Hậu Giang	HGI	60	Tuyên Quang	TUQ
29	Hòa Bình	HOB	61	Vĩnh Long	VIL
30	Hưng Yên	HUY	62	Vĩnh Phúc	VIP
31	Khánh Hòa	KHH	63	Yên Bái	YEB
32	Kiên Giang	KIG	64	Chứng chỉ do tổ chức xã hội - nghề nghiệp được công nhận cấp	Bộ Xây dựng quy định cụ thể trong Quyết định công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng

[81] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại Phụ lục VII kèm theo Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

Phụ lục số X[82]

Bổ sung vào Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ

(Kèm theo Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ)

MẪU CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Trách nhiệm của người được cấp chứng chỉ:

1. Chỉ được nhận và thực hiện các công việc hoạt động xây dựng trong phạm vi cho phép của chứng chỉ này.
2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng và các pháp luật khác có liên quan.
3. Cấm cho người khác thuê, mượn hoặc sử dụng chứng chỉ này để hành nghề.
4. Cấm tẩy xóa, sửa chữa chứng chỉ này.
5. Xuất trình khi có yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền.

(trang 4)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ
HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Số: .....

(Ban hành theo Quyết định số: ..... ngày .....)

(trang 1)

THÔNG TIN CÁ NHÂN

ảnh 4x6 của người được cấp chứng chỉ

.....
Chữ ký của người được cấp chứng chỉ

Họ và Tên: .....
Ngày tháng năm sinh: .....
Số CMTND (hoặc hộ chiếu): .....
cấp ngày .../.../..... tại .....
Quốc tịch: .....
Cơ sở đào tạo: .....
Hệ đào tạo: .....
Trình độ chuyên môn: .....

(trang 2)

Nội dung được phép hành nghề hoạt động xây dựng:

STT	Lĩnh vực hành nghề	Hạng	Thời hạn
			Từ ..... đến .....

Tỉnh/Thành phố, ngày .../.../.....
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CƠ QUAN CẤP CHỨNG CHỈ
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

(trang 3)

[82] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

Phụ lục XI[83]

Bổ sung vào Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ

(Kèm theo Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ)

MẪU CHỨNG CHỈ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

TÊN CƠ QUAN CẤP CHỨNG CHỈ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

CHỨNG CHỈ
NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG
Số:.....
(Ban hành kèm theo Quyết định số:... ngày....)

Tên tổ chức:.....
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Quyết định thành lập số:.....
Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....
Tên người đại diện theo pháp luật:..... Chức vụ:.....
Địa chỉ trụ sở chính:.....
Số điện thoại:..... Số fax:.....
Email:..... Website:.....
Phạm vi hoạt động xây dựng:
1. Tên lĩnh vực hoạt động (ghi rõ loại dự án/loại công trình):..... Hạng:.....
2. Tên lĩnh vực hoạt động (ghi rõ loại dự án/loại công trình):..... Hạng:.....
3.....
Chứng chỉ này có giá trị đến hết ngày.../.../...

....., ngày.... tháng..... năm 20...
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CƠ QUAN CẤP CHỨNG CHỈ
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

[83] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại Phụ lục IX kèm theo Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

BỘ XÂY DỰNG

Số: 02/VBHN-BXD

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2018

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Quang Hùng

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng